# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ Y TẾ

**Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2014 quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần**

(Tiếp theo Công báo số 747 + 748)

**BỘ Y TẾ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bảng 2**
**BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT**
*(Kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**Chương 1**
**BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH LÝ RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI**

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **I.** ***Sa sút trí tuệ (Mất trí - Dementia)*** | |
| 1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 2. Mức độ vừa (trung bình) | 41 - 45 |
| 3. Mức độ nặng (trầm trọng) | 61 - 65 |
| 4. Mức độ rất nặng (hoàn toàn) | 81 - 85 |
| **II.** ***Chậm phát triển tâm thần*** | |
| 1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 4. Mức độ trầm trọng | 81 - 85 |
| **III.** ***Bệnh tâm thần phân liệt*** | |
| 1. Điều trị ổn định | 31 - 35 |
| 2. Điều trị không ổn định | 51 - 55 |
| 3. Điều trị không kết quả | 61 - 65 |
| **IV.** ***Rối loạn loạn thần dạng ảo giác*** | |
| 1. Ảo giác điều trị khỏi | 0 |

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. Ảo giác điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Ảo giác điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Ảo giác điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **V.** ***Rối loạn khí sắc (cảm xúc)*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **VI.** ***Rối loạn khí sắc (cảm xúc) đơn độc khác*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **VII.** ***Phản ứng với Stress (căng thẳng) trầm trọng và rối loạn sự thích ứng*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Trường hợp cá biệt tổn thương mạn tính dạng suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận tỷ lệ được tính theo mức độ suy giảm chức năng cơ quan, bộ phận đó (tỷ lệ tạm thời) | |
| **VIII.** ***Các rối loạn dạng cơ thể*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| **IX.** ***Các rối loạn tâm căn khác*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| **X.** ***Rối loạn lo âu*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **XI.** ***Rối loạn phân ly*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 11 - 15 |
| 3. Điều trị không ổn định | 21 - 25 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **XII.** ***Rối loạn ám ảnh*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 16 - 20 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **XIII.** ***Rối loạn nhân cách đặc hiệu dạng Paranoid, dạng phân liệt, dạng chống xã hội*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 41 - 45 |
| 4. Điều trị không kết quả | 61 - 65 |
| **XIV.** ***Các rối loạn nhân cách đặc hiệu khác*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **XV.** ***Các rối loạn nhân cách khác*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 21 - 25 |
| 3. Điều trị không ổn định | 31 - 35 |
| 4. Điều trị không kết quả | 41 - 45 |
| **XVI.** ***Các rối loạn thói quen, tác phong và xung động, Tic*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 1 - 3 |
| 3. Điều trị không ổn định | 6 - 10 |
| 4. Điều trị không kết quả<br>*Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời* | 11 - 15 |
| **XVII.** ***Các rối loạn đặc hiệu về phát triển lời nói và ngôn ngữ, các kỹ năng học tập*** | |
| 1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |

| Bệnh lý rối loạn tâm thần, hành vi | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. Mức độ vừa | 31 - 35 |
| 3. Mức độ nặng | 41 - 45 |
| 4. Mức độ rất nặng<br>*Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời* | 51 - 55 |
| **XVIII. *Rối loạn lan tỏa sự phát triển*** | |
| 1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 4. Mức độ rất nặng<br>*Ghi chú: Đối với trẻ em dưới 18 tuổi cho tỷ lệ tạm thời* | 81 - 85 |
| **XIX. *Các rối loạn ăn uống*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 1 - 3 |
| 3. Điều trị không ổn định | 11 - 15 |
| 4. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| **XX. *Các rối loạn giấc ngủ*** | |
| 1. Điều trị khỏi | 0 |
| 2. Điều trị ổn định | 1 - 5 |
| 3. Điều trị không ổn định | 11 - 15 |
| 4. Điều trị không kết quả | 21 - 25 |
| **XXI. *Rối loạn tăng động và hành vi ở thanh thiếu niên*** | |
| 1. Mức độ nhẹ | 6 - 10 |
| 2. Mức độ trung bình | 11 - 15 |
| 3. Mức độ nặng | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Bệnh lý Tâm thần và rối loạn hành vi nếu có biến chứng, di chứng tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng, di chứng đó* | |

## Chương 2
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT HỆ THẦN KINH

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Sống kiểu thực vật*** | 100 |
| ***II. Liệt*** | |
| 1. Liệt tứ chi | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.1. Mức độ nhẹ | 61 - 65 |
| 1.2. Mức độ vừa | 81 - 85 |
| 1.3. Mức độ nặng | 91 - 95 |
| 1.4. Liệt hoàn toàn tứ chi | 99 |
| 2. Liệt nửa người | |
| 2.1. Mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 2.2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 2.3. Mức độ nặng | 71 - 75 |
| 2.4. Liệt hoàn toàn nửa người | 85 |
| 3. Liệt hai tay hoặc hai chân | |
| 3.1. Mức độ nhẹ | 36 - 40 |
| 3.2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 3.3. Mức độ nặng | 76 - 80 |
| 3.4. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân | 86 - 90 |
| 4. Liệt một tay hoặc một chân | |
| 4.1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 4.2. Mức độ vừa | 36 - 40 |
| 4.3. Mức độ nặng | 51 - 55 |
| 4.4. Liệt hoàn toàn<br>*Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và Mục 2.4 nếu tổn thương chi trên lấy tỷ lệ tối đa, tổn thương chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu* | 61 - 65 |
| ***III. Bệnh liệt chu kỳ*** | |
| 1. Bệnh liệt chu kỳ đã không tái phát từ một năm trở lên (tính đến thời điểm khám giám định) | 1 - 3 |
| 2. Bệnh liệt chu kỳ còn tái phát ít nhất một lần/năm (tính đến thời điểm khám giám định) | 11 - 15 |
| ***IV. Chậm phát triển vận động (Rối loạn đặc hiệu sự phát triển chức năng vận động)*** | |
| 1. Mức độ nhẹ | 31 - 35 |
| 2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 4. Mức độ rất nặng | 71 - 75 |
| ***V. Hội chứng ngoại tháp***<br>*(Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, múa vờn, múa giật, run, loạn trương lực toàn thể hóa…)* | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1. Mức độ nhẹ | 26 - 30 |
| 2. Mức độ vừa | 61 - 65 |
| 3. Mức độ nặng | 81 - 85 |
| 4. Mức độ rất nặng | 91 - 95 |
| ***VI. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn*** | |
| 1. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn chưa gây suy giảm chức năng của cơ quan, bộ phận | 1 - 5 |
| 2. Loạn trương lực khu trú hoặc phân đoạn liên tục, gây suy giảm chức năng của cơ quan, bộ phận được tính theo tỷ lệ suy giảm chức năng của cơ quan bộ phận do tình trạng loạn trương lực cơ gây ra | |
| ***VII. Mất thực dụng*** | 31 - 35 |
| ***8. Rối loạn cảm giác*** | |
| 1. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) một bên từ bụng trở xuống (từ khoanh đoạn thắt lưng $L_1$) | 11 - 15 |
| 2. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau một bên từ bụng trở xuống | 16 - 20 |
| 3. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) một bên từ ngực trở xuống (từ khoanh đoạn ngực $T_5/D_5$) | 26 - 30 |
| 4. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau một bên từ ngực trở xuống (từ khoanh đoạn ngực $T_5/D_5$) | 31 - 35 |
| 5. Rối loạn cảm giác (không bao gồm mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau) nửa người | 31 - 35 |
| 6. Mất cảm giác hoặc loạn cảm giác đau nửa người | 45 |
| ***IX. Rối loạn ngôn ngữ*** | |
| 1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca | |
| 1.1. Nhẹ | 16 - 20 |
| 1.2. Vừa | 31 - 35 |
| 1.3. Nặng | 41 - 45 |
| 1.4. Rất nặng | 51 - 55 |
| 1.5. Hoàn toàn | 61 |
| 2. Mất hiểu lời kiểu Wernicke | |
| 2.1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 2.2. Mức độ vừa | 31 - 35 |
| 2.3. Mức độ nặng | 41 - 45 |
| 2.4. Mức độ rất nặng | 51 - 55 |
| 2.5. Mức độ hoàn toàn | 65 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3. Mất đọc | 41 - 45 |
| 4. Mất viết | 41 - 45 |
| 5. Quên sử dụng nửa người | 31 - 35 |
| ***X. Bệnh lý rễ, đám rối thần kinh một bên*** | |
| 1. Tổn thương rễ thần kinh | |
| 1.1. Tổn thương một rễ | |
| 1.2. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1), $L_5$, $S_1$) | 3 - 5 |
| 1.3. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1), $L_5$, $S_1$) | 9 |
| 1.4. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1) | 11 - 15 |
| 1.5. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: $C_4$, $C_5$, $C_6$,, $C_7$, $C_8$,, $T_1$ (D1) | 21 |
| 1.6. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: $L_5$, $S_1$ | 16 - 20 |
| 1.7. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: $L_5$, $S_1$ | 26 - 30 |
| 2. Tổn thương đuôi ngựa | |
| 2.1. Không hoàn toàn *(có rối loạn cơ tròn)* | 61 - 65 |
| 2.2. Hoàn toàn | 90 |
| 3. Tổn thương đám rối thần kinh một bên | |
| 3.1. Tổn thương đám rối thần kinh cổ | |
| 3.1.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 3.1.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 3.2. Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | |
| 3.2.1. Tổn thương thân nhất giữa | 26 - 30 |
| 3.2.2. Tổn thương thân nhất dưới | 46 - 50 |
| 3.2.3. Tổn thương thân nhất trên | 51 - 55 |
| 3.2.4. Tổn thương thân nhì trước trong | 46 - 50 |
| 3.2.5. Tổn thương thân nhì trước ngoài | 46 - 50 |
| 3.2.6. Tổn thương thân nhì sau | 51 - 55 |
| 3.2.7. Tổn thương hoàn toàn | 65 |
| 3.3. Tổn thương đám rối thắt lưng | |
| 3.3.1. Không hoàn toàn *(có tổn thương thần kinh đùi)* | 26 - 30 |
| 3.3.2. Hoàn toàn | 41 - 45 |
| 3.4. Tổn thương đám rối cùng | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3.4.1. Không hoàn toàn | 36 - 40 |
| 3.4.2. Hoàn toàn | 61 |
| ***XI. Tổn thương dây thần kinh tủy sống một bên*** | |
| 1. Tổn thương các dây thần kinh cổ | |
| 1.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 1.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 2. Tổn thương dây thần kinh trên gai hoặc dưới gai | |
| 2.1. Không hoàn toàn | 3 - 5 |
| 2.2. Hoàn toàn | 11 |
| 3. Tổn thương dây thần kinh ngực dài | |
| 3.1. Không hoàn toàn | 5 - 9 |
| 3.2. Hoàn toàn<br>*Ghi chú: Mục 11.3.1 và 11.3.2 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam được tính tỷ lệ tối thiểu* | 11 - 15 |
| 4. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn | 6 - 10 |
| 5. Tổn thương thần kinh mũ | |
| 5.1. Không hoàn toàn | 16 - 20 |
| 5.2. Hoàn toàn | 31 - 35 |
| 6. Tổn thương thần kinh cơ bì | |
| 6.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 6.2. Hoàn toàn | 26 - 30 |
| 7. Tổn thương thần kinh quay | |
| 7.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 7.2. Tổn thương bán phần | 26 - 30 |
| 7.3. Tổn thương hoàn toàn | 41 - 45 |
| 8. Tổn thương thần kinh trụ | |
| 8.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 8.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 8.3. Tổn thương hoàn toàn | 31 - 35 |
| 9. Tổn thương thần kinh giữa | |
| 9.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 9.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 9.3. Tổn thương hoàn toàn | 31 - 35 |
| 10. Tổn thương thần kinh cánh tay bì trong | 11 - 15 |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 11. Tổn thương thần kinh cẳng tay bì trong | 11 - 15 |
| 12. Tổn thương thần kinh mông trên và mông dưới | |
| 12.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 12.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 13. Tổn thương thần kinh da đùi sau | |
| 13.1. Không hoàn toàn | 1 - 3 |
| 13.2. Hoàn toàn | 6 - 10 |
| 14. Tổn thương thần kinh đùi | |
| 14.1. Tổn thương nhánh | 11 - 15 |
| 14.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 14.3. Tổn thương hoàn toàn | 36 - 40 |
| 15. Tổn thương thần kinh đùi bì | |
| 15.1. Không hoàn toàn | 1 - 3 |
| 15.2. Hoàn toàn | 6 - 10 |
| 16. Tổn thương thần kinh bịt | |
| 16.1. Không hoàn toàn | 6 - 10 |
| 16.2. Hoàn toàn | 16 - 20 |
| 17. Tổn thương thần kinh sinh dục - đùi | |
| 17.1. Không hoàn toàn | 5 - 9 |
| 17.2. Hoàn toàn | 11 - 15 |
| 18. Tổn thương thần kinh hông to | |
| 18.1. Tổn thương nhánh | 16 - 20 |
| 18.2. Tổn thương bán phần | 26 - 30 |
| 18.3. Tổn thương hoàn toàn | 41 - 45 |
| 19. Tổn thương thần kinh hông khoeo ngoài | |
| 19.1. Tổn thương nhánh | 6 - 10 |
| 19.2. Tổn thương bán phần | 16 - 20 |
| 19.3. Tổn thương hoàn toàn | 26 - 30 |
| 20. Tổn thương thần kinh hông khoeo trong | |
| 20.1. Tổn thương nhánh | 6 - 10 |
| 20.2. Tổn thương bán phần | 11 - 15 |
| 20.3. Tổn thương hoàn toàn | 21 - 25 |
| ***XII. Tổn thương dây thần kinh sọ một bên*** | |
| 1. Tổn thương dây thần kinh sọ số I | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 1.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 2. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan Thị giác | |
| 3. Tổn thương thần kinh sọ số III | |
| 3.1. Tổn thương một nhánh | 11 - 15 |
| 3.2. Tổn thương bán phần | 21 - 25 |
| 3.3. Tổn thương hoàn toàn | 31 - 35 |
| 4. Tổn thương thần kinh sọ số IV | |
| 4.1. Không hoàn toàn | 3 - 5 |
| 4.2. Hoàn toàn | 11 - 15 |
| 5. Tổn thương thần kinh sọ số V | |
| 5.1. Tổn thương một nhánh | 6 - 10 |
| 5.2. Tổn thương không hoàn toàn | 16 - 20 |
| 5.3. Tổn thương hoàn toàn | 26 - 30 |
| 6. Tổn thương thần kinh sọ số VI | |
| 6.1. Không hoàn toàn | 6 - 10 |
| 6.2. Hoàn toàn | 16 - 20 |
| 7. Tổn thương thần kinh sọ số VII | |
| 7.1. Tổn thương nhánh | 6 - 10 |
| 7.2. Tổn thương không hoàn toàn | 16 - 20 |
| 7.3. Tổn thương hoàn toàn | 26 - 30 |
| 8. Tổn thương thần kinh sọ số VIII: Tỷ lệ tính theo di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực | |
| 9. Tổn thương thần kinh sọ số IX | |
| 9.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 9.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 10. Tổn thương thần kinh sọ số X | |
| 10.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 10.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 11. Tổn thương thần kinh sọ số XI | |
| 11.1. Không hoàn toàn | 11 - 15 |
| 11.2. Hoàn toàn | 21 - 25 |
| 12. Tổn thương thần kinh sọ số XII | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 12.1. Không hoàn toàn | 21 - 25 |
| 12.2. Hoàn toàn | 36 - 40 |
| **XIII.** ***Hội chứng giao cảm cổ*** (Hội chứng Claude Bernard - Horner) | 31 - 35 |
| ***XIV. Rối loạn cơ tròn*** | |
| 1. Đại, tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên *(Bệnh nhân vẫn tự chủ được nhưng không thường xuyên nên đại, tiểu tiện dầm không thường xuyên)* | 31 - 35 |
| 2. Bí đại, tiểu tiện | 51 - 55 |
| 3. Đại, tiểu tiện không tự chủ (đại, tiểu tiện dầm dề) | 61 |
| ***XV. Rối loạn hoạt động cơ quan sinh dục do tổn thương thần kinh*** Áp dụng theo Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục | |
| ***XVI. Động kinh*** | |
| 1. Động kinh cơn co cứng - co giật | |
| 1.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 11 - 15 |
| 1.2. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm | 21 - 25 |
| 1.3. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa | 31 - 35 |
| 1.4. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau | 61 - 65 |
| 1.5. Không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau | 81 - 85 |
| 2. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần | |
| 2.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 6 - 10 |
| 2.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn hiếm | 11 - 15 |
| 2.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn thưa | 21 - 25 |
| 2.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn trên mau | 31 - 35 |
| 2.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn rất mau | 61 - 65 |
| 3. Động kinh cơn cục bộ phức hợp | |
| 3.1. Đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng) | 11 - 15 |
| 3.2. Không đáp ứng điều trị còn cơn hiếm | 16 - 20 |
| 3.3. Không đáp ứng điều trị còn cơn thưa | 26 - 30 |
| 3.4. Không đáp ứng điều trị còn cơn mau | 41 - 45 |
| 3.5. Không đáp ứng điều trị còn cơn rất mau | 66 - 70 |
| 4. Động kinh cơn cục bộ toàn thể hóa thứ phát: Tỷ lệ được tính như động kinh toàn thể | |
| 5. Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ động kinh tương ứng cộng tỷ lệ biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi (cộng lùi) | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6. Động kinh có điều trị can thiệp: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ động kinh tương ứng cộng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên (cộng lùi) | |
| ***XVII. Hội chứng tiền đình*** *(trung ương, ngoại vi)* | |
| 1. Hội chứng tiền đình (dạng cơn) điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 2. Hội chứng tiền đình điều trị không ổn định | |
| 2.1. Mức độ nhẹ | 21 - 25 |
| 2.2. Mức độ vừa | 41 - 45 |
| 2.3. Mức độ nặng | 61 - 65 |
| 2.4. Mức độ rất nặng | 81 - 85 |
| ***XVIII. Rối loạn thần kinh thực vật*** *(ra mồ hôi chân, tay)* | |
| 1. Ra mồ hôi chân, tay ẩm ướt thường xuyên | 6 - 10 |
| 2. Ra mồ hôi chân, tay chảy thành giọt không thường xuyên | 16 - 20 |
| 3. Ra mồ hôi chân, tay chảy thành giọt thường xuyên | 26 - 30 |
| 4. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) đã điều trị can thiệp | |
| 4.1. Kết quả tốt | 1 - 3 |
| 4.2. Kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 18.4.1 cộng lùi tỷ lệ Mục 18.1 hoặc 18.2 hoặc 18.3 | |
| ***XIX. Nhức nửa đầu (Migraine), bệnh Horton...*** | |
| 1. Bệnh lý nhức đầu điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 2. Bệnh lý nhức đầu điều trị không ổn định | 16 - 20 |
| ***XX. U rễ, dây thần kinh*** | |
| 1. Chưa điều trị can thiệp | 16 - 20 |
| 2. Chưa điều trị can thiệp gây rối loạn chức năng thần kinh: Áp dụng tỷ lệ Mục 20.1 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng rễ, dây thần kinh | |
| 3. Đã điều trị can thiệp | |
| 3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 20.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương rễ, dây thần kinh tương ứng | |
| ***XXI. U màng tủy, u tủy*** | |
| 1. Chưa điều trị can thiệp, chưa gây rối loạn chức năng thần kinh | 16 - 20 |
| 2. Chưa điều trị can thiệp, gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn chức năng | |

| Bệnh, tật hệ Thần kinh | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3. Đã điều trị can thiệp | |
| 3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 21.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương thần kinh tương ứng | |
| ***XXII. Ổ tổn thương não, khối choán chỗ màng não, não*** | |
| 1. Chưa gây rối loạn chức năng hệ Thần kinh | 31 - 35 |
| 2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 22.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 3. Đã điều trị can thiệp | |
| 3.1. Kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 22.3.1 cộng lùi tỷ lệ tổn thương thần kinh tương ứng | |
| ***XXIII. Bệnh, Hội chứng nhược cơ*** | |
| 1. Nhược cơ loại I | 11 - 15 |
| 2. Nhược cơ loại II | 21 - 25 |
| 3. Nhược cơ loại III | 31 - 35 |
| 4. Nhược cơ loại IV | 41 - 45 |
| 5. Nhược cơ loại V<br>Nếu có biến chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | 61 - 65 |
| ***XXIV. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh*** | |
| 1. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh nếu tương tự như các tổn thương hệ thần kinh đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | 0 - 5 |
| 2. Dị dạng, dị tật hệ thần kinh khác | |
| 2.1. Chưa ảnh hưởng chức năng hệ thần kinh | 0 - 5 |
| 2.2. Có ảnh hưởng chức năng hệ thần kinh: Áp dụng tỷ lệ Mục 24.2.1 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng thần kinh hoặc các cơ quan khác (nếu có) | |
| 2.3. Đã điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ di chứng tổn thương bộ phận cơ thể do phương pháp can thiệp gây nên | |
| 2.4. Đã điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 24.2.3 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

## Chương 3
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT HỆ TIM MẠCH

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Bệnh tật màng ngoài tim*** | |
| 1. Điều trị kết quả tốt (không để lại di chứng, biến chứng) | 11 - 15 |
| 2. Điều trị kết quả không tốt (có biến chứng suy tim, rối loạn nhịp tim): Tỷ lệ được tính theo mục tương ứng trong bảng này | |
| 3. Di chứng viêm màng ngoài tim co thắt, phải xử trí bằng phẫu thuật | |
| 3.1. Kết quả tương đối tốt (hết các triệu chứng suy tim) | 31 - 35 |
| 3.2. Kết quả hạn chế gây biến chứng suy tim, rối loạn nhịp tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***II. Viêm cơ tim*** | |
| 1. Viêm cơ tim không có biến chứng | |
| 1.1. Viêm cơ tim đơn thuần điều trị nội khoa có kết quả tốt (khỏi hoàn toàn) | 11 - 15 |
| 1.2. Viêm cơ tim điều trị kết quả tương đối tốt (50% ≤ EF%) | 31 - 35 |
| 1.3. Điều trị kết quả hạn chế (EF% < 50%) nhưng chưa phải điều trị can thiệp | 41 - 45 |
| 1.4. Viêm cơ tim phải điều trị can thiệp (cấy thiết bị hỗ trợ thất) và/hoặc phẫu thuật | 71 - 75 |
| 2. Viêm cơ tim có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ tại các Mục 1.2 hoặc 1.3 hoặc 2.1.4 nói trên cộng lùi với tỷ lệ của biến chứng | |
| ***III. Bệnh cơ tim tiên phát*** | |
| 1. Bệnh cơ tim giai đoạn đầu gây giảm chức năng thất (phát hiện, đánh giá chủ yếu bằng Siêu âm tim Doopler) | 41 - 45 |
| 2. Bệnh cơ tim giai đoạn biến chứng (suy tim, rối loạn nhịp tim,…): Tỷ lệ tính theo Mục 3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***IV. Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn tính (Đau thắt ngực ổn định)*** | |
| 1. Hội chứng đau thắt ngực (đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa) | |
| 1.1. Cơn thưa nhẹ (Độ I) | 31 - 35 |
| 1.2. Cơn nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt (Độ II, III) | 56 - 60 |
| 1.3. Cơn đau kể cả lúc nghỉ ngơi hoặc khi làm việc nhẹ, gắng sức nhẹ (Độ IV) hoặc cơn đau xuất hiện ở những bệnh nhân có tiền sử nhồi máu cơ tim (có hoặc không có biến chứng như: rối loạn nhịp, shock tim, suy tim, tim to, tắc động mạch não,…) | 71 - 75 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. Hội chứng đau thắt ngực đã được chẩn đoán xác định, điều trị nội khoa không kết quả hoặc phải điều trị tái tạo mạch bằng các phương pháp can thiệp động mạch vành | |
| 2.1. Kết quả tương đối tốt | 51 - 55 |
| 2.2. Kết quả không tốt hoặc gây biến chứng (biến đổi EF%, suy tim, rối loạn nhịp): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***V. Đau thắt ngực không ổn định; Nhồi máu cơ tim*** | |
| 1. Đau thắt ngực không ổn định | 61 - 65 |
| 2. Nhồi máu cơ tim cấp tính, không gây biến chứng | |
| 2.1. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa, kết quả tương đối tốt (tạm ổn định) | 61 - 65 |
| 2.2. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả phải can thiệp nong, đặt Stent… | 71 - 75 |
| 2.3. Nhồi máu cơ tim cấp tính điều trị nội khoa không kết quả (phải phẫu thuật làm cầu nối chủ - vành (đã tính cả tỷ lệ phẫu thuật) | 76 - 80 |
| 3. Nhồi máu cơ tim cấp tính gây biến chứng: thông liên thất do thủng vách liên thất, các rối loạn nhịp tim, suy tim, tắc động mạch não, viêm màng ngoài tim, phình tim,… | 81 - 85 |
| ***VI. Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn*** | |
| 1. Điều trị nội khoa kết quả tốt | 31 - 35 |
| 2. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế để lại di chứng nhẹ | 41 - 45 |
| 3. Điều trị kết quả không tốt, bị biến chứng nặng (Nhồi máu cơ tim, áp xe cơ tim, thông liên nhĩ, thông liên thất sau viêm, phình tim, block nhĩ thất, đứt trụ cơ dây chằng, biến chứng tắc mạch,…) đã phẫu thuật | |
| 3.1. Kết quả tốt | 61 - 65 |
| 3.2. Kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***VII. Các bệnh lý tổn thương van tim, thấp tim (thấp khớp cấp)*** | |
| 1. Các bệnh lý tổn thương van tim | |
| 1.1. Các bệnh lý tổn thương van tim, điều trị nội khoa | |
| 1.1.1. Chưa ảnh hưởng chức năng tâm trương, tâm thu | 21 - 25 |
| 1.1.2. Có rối loạn chức năng tâm trương tim | 26 - 30 |
| 1.1.3. Có biến chứng suy tim và/hoặc có rối loạn nhịp tim và/hoặc biến chứng cơ quan khác: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.1.1 cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng | |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.2. Các bệnh lý tổn thương van tim phải điều trị can thiệp | |
| 1.2.1. Điều trị can thiệp nong van, tách van kết quả tương đối tốt (triệu chứng suy tim tuy có giảm nhưng vẫn còn) | 61 - 65 |
| 1.2.2. Điều trị can thiệp nong van, tách van kết quả hạn chế (loạn nhịp, sa van hai lá, hở van hai lá hơn 2/4...) | 66 - 70 |
| 1.2.3. Thay van (Phẫu thuật tim hở): Kết quả tương đối tốt, không có rối loạn nhịp | 61 - 65 |
| 1.2.4. Thay van (Phẫu thuật tim hở) có biến chứng sau thay van: (áp - xe quanh vòng van, loạn nhịp, dính kết Fibrin sau đó vôi hóa tại van, rối loạn hoạt động của van, hở hoặc hẹp van động mạch chủ thứ phát, suy tim tiến triển...) | 71 - 75 |
| 2. Thấp tim (thấp khớp cấp) | |
| 2.1. Thấp tim đơn thuần (không để lại di chứng tổn thương cơ tim, van tim…) tái phát dưới 2 lần/năm | 11 - 15 |
| 2.2. Thấp tim đơn thuần tái phát từ hai lần/năm trở lên | 21 - 25 |
| 2.3. Thấp tim có biến chứng hở, hẹp van, sùi, vôi hóa van đơn thuần, hoặc có biến chứng rung nhĩ, cục máu đông buồng nhĩ trái, tắc động mạch phổi, tắc động mạch ngoại vi, suy tim… | |
| 2.3.1. Điều trị nội khoa có kết quả | 41 - 45 |
| 2.3.2. Điều trị nội khoa không kết quả, hoặc kết quả hạn chế, có chỉ định phẫu thuật | 61 - 65 |
| 2.3.3. Điều trị nong van tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.1 hoặc 1.2.2 | |
| 2.3.4. Thay van: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.2.3, 1.2.4 | |
| 2.4. Tổn thương nhiều van tim kết hợp: Áp dụng tỷ lệ Mục 1, 2 tùy hình thái tổn thương và cộng lùi 10 đến 15% tùy số lượng van tim tổn thương | |
| ***VIII. Rối loạn nhịp tim*** | |
| 1. Các rối loạn nhịp tim (không thuộc Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7) | |
| 1.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt (không tái phát) | 0 |
| 1.2. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (tái phát dưới bốn lần/năm) | 21 - 25 |
| 1.3. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp | |
| 1.3.1. Kết quả tốt (không còn rối loạn nhịp) | 0 |
| 1.3.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt | 41 - 45 |
| 1.4. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn | 31 - 35 |
| 2. Nhịp tim chậm | |
| 2.1. Hội chứng suy nút xoang | |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.1.1. Nhịp chậm xoang | 21 - 25 |
| 2.1.2. Ngừng xoang | 41 - 45 |
| 2.2. Blốc nhĩ thất, blốc nhánh trái | |
| 2.2.1. Blốc nhĩ thất độ I | 6 - 10 |
| 2.2.2. Blốc nhĩ thất độ II, blốc nhánh trái | 21 - 25 |
| 2.2.3. Blốc nhĩ thất độ III | 51 - 55 |
| 2.2.4. Blốc nhĩ thất độ III điều trị nội khoa kết quả hạn chế phải cấy máy tạo nhịp hoặc điều trị bằng các phương pháp khác, kết quả tốt | 31 - 35 |
| 2.2.5. Blốc nhĩ thất độ III điều trị không có kết quả mặc dù đã cấy máy tạo nhịp hoặc đã điều trị bằng các phương pháp khác | 61 - 65 |
| 3. Loạn nhịp ngoại tâm thu | |
| 3.1. Độ I - II | 11 - 15 |
| 3.2. Độ III trở lên | |
| 3.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt (tái phát dưới bốn lần/năm) | 21 - 25 |
| 3.2.2. Điều trị nội khoa kết quả hạn chế hoặc không kết quả, phải can thiệp điều trị hỗ trợ (cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn, đốt bằng năng lượng tần số radio,…) | 46 - 50 |
| 4. Nhịp nhanh xoang không rõ căn nguyên, tái phát thường xuyên, ảnh hưởng đến lao động, sinh hoạt | 6 - 10 |
| 5. Cơn nhịp nhanh kịch phát | |
| 5.1. Điều trị kết quả tốt | 11 - 15 |
| 5.2. Tái phát nhiều lần, hết cơn không khó chịu, chưa có biến chứng (suy tim, tắc mạch,…) | 31 - 35 |
| 6. Rối loạn nhịp tim: rung nhĩ, cuồng động nhĩ, xoắn đỉnh, nhịp nhanh thất… | |
| 6.1. Điều trị kết quả tốt (bằng sốc điện, thuốc,….) hết các rối loạn (trên điện tim) | 51 - 55 |
| 6.2. Điều trị không kết quả: không hết các rối loạn nhịp trên điện tim | 61 - 65 |
| 6.3. Điều trị không kết quả, gây biến chứng (tắc mạch máu gây tổn thương một hoặc nhiều cơ quan do cục máu đông): Áp dụng tỷ lệ Mục 6.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng cơ quan bị tổn thương | |
| 7. Suy nhược thần kinh tuần hoàn (nhịp nhanh lúc thức, nhịp chậm hay bình thường lúc ngủ) | |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 7.1. Điều trị nội khoa ổn định (không hoặc tái phát dưới 4 lần/năm) | 3 - 5 |
| 7.2. Điều trị nội khoa không tốt (tái phát trên 3 lần/năm) kèm suy nhược cơ thể | 11 - 15 |
| ***IX. U tiên phát: u nhày, u mỡ, u máu cơ tim, màng tim,...*** | |
| 1. Chưa phẫu thuật | 26 - 30 |
| 2. Đã phẫu thuật | |
| 2.1. Kết quả tốt (ổn định) | 21 - 25 |
| 2.2. Kết quả không tốt, có biến chứng (rối loạn nhịp tim, tắc mạch, suy tim,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***X. U thứ phát***: Sarcome, Carcinome, u sắc tố tiên lượng xấu | 81 |
| ***XI. Bệnh tăng huyết áp*** | |
| 1. Tăng huyết áp giai đoạn I | 21 - 25 |
| 2. Tăng huyết áp giai đoạn II | 41 - 45 |
| 3. Tăng huyết áp giai đoạn III: Áp dụng tỷ lệ Mục 2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***XII. Bệnh huyết áp thấp*** (Huyết áp tâm thu dưới 90 mmHg) | |
| 1. Nếu chưa có ảnh hưởng đến sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng ít (mệt mỏi từng lúc), điều trị có kết quả | 6 - 10 |
| 2. Nếu ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị có kết quả | 21 - 25 |
| 3. Ảnh hưởng sinh hoạt, lao động hoặc ảnh hưởng nhiều (mệt mỏi thường xuyên), điều trị không có kết quả (phải nghỉ việc nghỉ trên ba tháng trong một năm) tỷ lệ này đã bao gồm cả tâm căn suy nhược, suy nhược cơ thể | 41 - 45 |
| ***XIII. Các bệnh khác về động mạch*** (Viêm tắc động mạch, phồng động mạch, phình tách động mạch...) | |
| 1. Chỉ có rối loạn cơ năng (cơn đau cách hồi), chưa có loạn dinh dưỡng ở chi hoặc biến chứng ở các cơ quan nội tạng | 21 - 25 |
| 2. Đã có rối loạn dinh dưỡng và/hoặc biến chứng nhẹ (đau liên tục, ảnh hưởng sinh hoạt, vận động) | 31 - 35 |
| 3. Đã có rối loạn dinh dưỡng gây biến chứng nặng, đã có hoặc không phải can thiệp ngoại khoa (hoại tử, nhồi máu, cắt cụt một phần bộ phận cơ thể bị tổn thương,...): Áp dụng tỷ lệ Mục 2 cộng lùi với tỷ lệ cơ quan, bộ phận bị tổn thương | |
| ***XIV. Bệnh về hệ thống tĩnh mạch*** | |
| 1. Suy tĩnh mạch | |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.1. Suy tĩnh mạch đơn thuần | 6 - 10 |
| 1.2. Suy tĩnh mạch có huyết khối, hoặc chưa có huyết khối nhưng làm ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, vận động | 16 - 20 |
| 2. Viêm, tắc tĩnh mạch | |
| 2.1. Viêm tĩnh mạch chưa có huyết khối | 6 - 10 |
| 2.2. Viêm tĩnh mạch có huyết khối | 16 - 20 |
| 2.3. Tắc tĩnh mạch có hoại tử (loét da) diện tích dưới 10% | 21 - 25 |
| 2.4. Tắc tĩnh mạch có hoại tử (loét da) diện tích từ 10% trở lên | 31 - 35 |
| 2.5. Tắc tĩnh mạch gây tổn thương các cơ quan: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2 cộng lùi với tỷ lệ cơ quan, bộ phận bị tổn thương | |
| 3. Trĩ nội, trĩ ngoại: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa | |
| ***XV. Bệnh hệ thống bạch huyết và mao mạch*** | |
| 1. Viêm bạch mạch cấp tính, điều trị ổn định | 6 - 10 |
| 2. Viêm bạch mạch mạn tính gây viêm nghẽn tĩnh mạch, nhiễm khuẩn thứ phát có loét | |
| 2.1. Ảnh hưởng ít đi lại, vận động, sinh hoạt | 11 - 15 |
| 2.2. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, đi lại, vận động | 21 - 25 |
| 2.3. Điều trị không kết quả | 31 - 35 |
| 3. Hội chứng bệnh mạch máu đầu chi: (bệnh Raynaud, tím đầu chi, cước, xanh tím dạng lưới, bệnh Acrorighos, đỏ đầu chi) | |
| 3.1. Ảnh hưởng ít đến sinh hoạt | 21 - 25 |
| 3.2. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt, điều trị ổn định | 31 - 35 |
| 3.3. Ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt và/hoặc điều trị không có kết quả | 41 - 45 |
| ***XVI. Bệnh tim bẩm sinh*** *(Thông liên nhĩ, Thông liên thất, Tồn tại ống thông động mạch, Hẹp động mạch chủ, Hẹp eo động mạch chủ, Hẹp động mạch phổi, Tứ chứng Fallot, Thiếu hụt bẩm sinh màng ngoài tim, Bệnh van tim bẩm sinh, Hội chứng Eisenmenger,...)* | |
| 1. Chưa có biến chứng (tăng áp động mạch phổi thứ phát), điều trị nội khoa | |
| 1.1. Kết quả tốt (hết các triệu chứng có trước khi can thiệp) | 21 - 25 |
| 1.2. Kết quả không tốt (còn tồn tại triệu chứng có trước khi can thiệp) | 41 - 45 |
| 2. Có biến chứng tăng áp động mạch phổi thứ phát, điều trị nội khoa | |
| 2.1. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ nhẹ | 21 - 25 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.2. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ trung bình | 41 - 45 |
| 2.3. Tăng áp động mạch phổi thứ phát đơn thuần, điều trị ổn định mức độ nặng | 61 - 65 |
| 2.4. Có biến chứng suy tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 hoặc 2.2 hoặc 2.3 cộng lùi với tỷ lệ suy tim | |
| 2.5. Có biến chứng rối loạn nhịp tim: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1; 2.2; 2.3 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn nhịp tim | |
| 2.6. Các biến chứng khác như: Viêm phổi nặng; Viêm màng trong tim do nhiễm khuẩn; Vôi hóa, đứt, vỡ ống thông động mạch; Phù phổi cấp tính; Tắc mạch; Thiếu máu;…: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 hoặc 2.2 hoặc 2.3 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 3. Điều trị bằng phương pháp ngoại khoa hoặc can thiệp qua da (bít, nong…) | |
| 3.1. Kết quả tốt (hết các triệu chứng có trước khi can thiệp ) | 11 - 15 |
| 3.2. Kết quả không tốt (còn tồn tại các triệu chứng có trước khi can thiệp) | |
| 3.2.1. Kết quả không tốt, còn tăng áp lực động mạch phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 2 tương ứng cộng lùi với tỷ lệ Mục 3.1 | |
| 3.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng đến sinh hoạt và gây biến chứng (suy tim, rối loạn nhịp,…): Áp dụng tỷ lệ Mục 2 tương ứng cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng | |
| 3.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn hoặc phải can thiệp lại | 71 - 75 |
| 3.2.4. Không có chỉ định mổ hoặc phải mổ lại | 81 |
| ***XVII. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát*** | |
| 1. Mức độ nhẹ | 41 - 45 |
| 2. Mức độ trung bình | 51 - 55 |
| 3. Mức độ nặng: có biến chứng (tâm phế mạn tính,…): Áp dụng tỷ lệ Mục 2 cộng lùi với tỷ lệ các biến chứng | |
| ***XVIII. Suy tim*** | |
| 1. Suy tim độ 1 | 21 - 25 |
| 2. Suy tim độ 2 | 41 - 45 |
| 3. Suy tim độ 3 | 61 - 65 |
| 4. Suy tim độ 4 | 71 - 75 |

| Bệnh tật hệ Tim Mạch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***XIX. Dị dạng, dị tật hệ Tim, Mạch khác (không thuộc các tổn thương nêu trên)*** | |
| 1. Dị dạng, dị tật hệ tim mạch nếu tương tự như các tổn thương hệ tim mạch đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | |
| 2. Dị dạng, dị tật hệ tim mạch khác | |
| 2.1. Không gây rối loạn chức năng tim mạch | 0 - 5 |
| 2.2. Gây rối loạn chức năng tim mạch: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng | |
| 2.3. Đã điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

## Chương 4
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT HỆ HÔ HẤP

| Bệnh, tật hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Bệnh cơ, xương lồng ngực:*** Tỷ lệ được tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Cơ - Xương - Khớp | |
| ***II. Bệnh lý màng phổi*** | |
| 1. Không gây hoặc gây tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng | 0 |
| 2. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi tái phát phải chọc dịch nhiều lần, hoặc mổ dẫn lưu mở không để lại di chứng | 6 - 10 |
| 3. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi để lại di chứng dày dính màng phổi, không có rối loạn thông khí phổi | |
| 3.1. Diện tích dưới một nửa phế trường ở một bên | 21 - 25 |
| 3.2. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở một bên | 26 - 30 |
| 3.3. Diện tích dưới một nửa phế trường ở hai bên | 31 - 35 |
| 3.4. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở hai bên | 36 - 40 |
| 4. Tràn dịch, tràn máu, tràn mủ, tràn khí màng phổi có để lại di chứng dày dính màng phổi, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |

| Bệnh, tật hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***III. Xẹp phổi*** | |
| 1. Một bên chưa rối loạn thông khí phổi | |
| 1.1. Xẹp từ một đến hai phân thùy phổi | 26 - 30 |
| 1.2. Xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên | 31 - 35 |
| 2. Hai bên phổi chưa rối loạn thông khí phổi | |
| 2.1. Xẹp từ một đến hai phân thùy phổi | 31 - 35 |
| 2.2. Xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên | 41 - 45 |
| 3. Xẹp phổi kèm theo rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tương ứng của Mục 1 hoặc 2 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 4. Các tổn thương trên kèm theo tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng của Mục 1 hoặc 3 cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| ***IV. Vôi hóa màng phổi*** (Mảng màng phổi) | |
| 1. Vôi hóa màng phổi, chưa có rối loạn thông khí phổi | |
| 1.1. Diện tích dưới một nửa phế trường ở một bên | 26 - 30 |
| 1.2. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở một bên | 36 - 40 |
| 1.3. Diện tích dưới một nửa phế trường ở hai bên | 36 - 40 |
| 1.4. Diện tích từ một nửa phế trường trở lên ở hai bên | 46 - 50 |
| 2. Vôi hóa màng phổi, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ Mục 1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 3. Các bệnh lý màng phổi, điều trị nội khoa không kết quả phải điều trị ngoại khoa (phẫu thuật) | |
| 3.1. Phẫu thuật, kết quả tốt (tỷ lệ này đã tính cả hậu quả của phẫu thuật làm tổn thương cơ, xương lồng ngực) | 21 - 25 |
| 3.2. Phẫu thuật, kết quả hạn chế (dày dính, rối loạn chức năng hô hấp): Áp dụng tỷ lệ tương ứng theo Mục II hoặc 1 hoặc 2 nêu trên. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 4. Bệnh lý màng phổi biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tương ứng Mục II hoặc IV cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính tùy theo mức độ. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| ***V. Bệnh khí quản, phế quản mạn tính*** | |
| 1. Viêm phế quản mạn tính, Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, Hen phế quản | |
| 1.1. Bệnh tái phát dưới 4 lần/năm, chưa có rối loạn thông khí phổi | 21 - 25 |

| Bệnh, tật hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.2. Bệnh tái phát trên 3 lần/năm hoặc tái phát dưới 4 lần/tháng chưa có rối loạn thông khí phổi | 31 - 35 |
| 1.3. Bệnh tái phát trên 3 lần/tháng chưa có rối loạn thông khí phổi | 41 - 45 |
| 1.4. Bệnh khí quản, phế quản mạn ở Mục 1.1, 1.2, 1.3 đã có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 1.1, 1.2, 1.3 nêu trên và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 1.5. Các bệnh khí quản, phế quản mạn ở mục 1.4 có tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 5.1.4 tương ứng và cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 2. Giãn phế quản | |
| 2.1. Giãn phế quản đơn thuần | 41 - 45 |
| 2.1.1. Giãn phế quản có biến chứng áp xe phổi mạn tính hoặc ho ra máu nhiều lần, chưa rối loạn thông khí phổi | 51 - 55 |
| 2.1.2. Giãn phế quản có biến chứng áp xe phổi mạn tính hoặc ho ra máu nhiều lần, có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 2.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 2.1.3. Giãn phế quản ở Mục 2.1.1, 2.1.2 nêu trên có biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 2.1.1, 2.1.2 cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 2.1.4. Giãn phế quản phải mổ cắt phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi | |
| 3. Các bệnh khác của phế quản (sỏi phế quản ...) | |
| 3.1. Các bệnh khác của phế quản, chưa có rối loạn thông khí phổi | 11 - 15 |
| 3.2. Bệnh tật như Mục 3.1 và có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 3.1 cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| 3.3. Bệnh tật như Mục 3.2 có kèm theo tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ tổn thương Mục 3.2 và cộng lùi với tỷ lệ mức độ tâm phế mạn. Tỷ lệ này đã bao gồm cả suy nhược cơ thể | |
| ***VI. Bệnh lý nhu mô phổi***: Viêm phổi | |
| 1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng và/hoặc không tái phát | 0 |
| 2. Bệnh tái phát dưới bốn lần/năm | 3 - 5 |
| 3. Bệnh tái phát trên ba lần/năm | 6 - 10 |
| 4. Bệnh tái phát trên một lần/tháng | 11 - 15 |
| 5. Bệnh lý phổi có biến chứng áp xe phổi mạn tính | 16 - 20 |

| Bệnh, tật hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6. Bệnh lý phổi có suy hô hấp phải đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | 21 - 25 |
| 7. Dãn phế nang, bóng khí phổi, bệnh phổi đột lỗ (LAM), bệnh tích protein phế nang, bệnh phổi kẽ… | |
| 7.1. Không rối loạn thông khí phổi | 21 - 25 |
| 7.2. Có rối loạn thông khí phổi: Áp dụng tỷ lệ mục 7.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí | |
| 8. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính | |
| 8.1. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính đơn thuần trên 3 tháng | 16 - 20 |
| 8.2. Bệnh tật như Mục 8.1 và có biến chứng rối loạn thông khí và/hoặc ho ra máu và/hoặc tâm phế mạn: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng. Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể | |
| 8.3. Áp xe phổi, nấm phổi mạn tính phải mổ cắt phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi | |
| 9. Lao phổi | |
| 9.1. Điều trị kết quả tốt, không để lại di chứng | 11 - 15 |
| 9.2. Điều trị có kết quả tốt, nhưng để lại di chứng xơ phổi, vôi hóa... | 36 - 40 |
| 9.3. Điều trị không có kết quả (không khỏi hoặc kháng thuốc hoặc khỏi nhưng sau đó tái phát), chưa có rối loạn thông khí phổi (Tỷ lệ này đã bao gồm cả tỷ lệ suy nhược cơ thể) | 61 - 65 |
| 9.4. Bệnh tật như Mục 9.3 và có biến chứng ra ho máu và/hoặc rối loạn thông khí và/hoặc tâm phế mạn, và/hoặc xẹp phổi...: Áp dụng tỷ lệ Mục 9.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 9.5. Lao phổi phải mổ cắt thùy phổi: Tính tỷ lệ như tỷ lệ mổ cắt phổi | |
| 10. Mổ cắt phổi | |
| 10.1. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi) | 21 - 25 |
| 10.2. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên | 31 - 35 |
| 10.3. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi | 56 - 60 |
| ***VII. Bệnh lý trung thất*** **(**Tràn khí, tràn máu, tràn mủ trung thất**)** | |
| 1. Điều trị kết quả tốt | 21 - 25 |
| 2. Điều trị kết quả hạn chế | 31 - 35 |
| 3. Gây suy hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 2 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi | |
| 4. Bệnh tật như Mục 3 có biến chứng tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 3 cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính | |

| Bệnh, tật hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***VIII. Bệnh, tật cơ hoành*** | |
| 1. Liệt cơ hoành, nhão cơ hoành, thoát vị hoành chưa gây biến chứng | 11 - 15 |
| 2. Liệt cơ hoành, thoát vị hoành gây biến chứng | |
| 2.1. Suy hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 8.1 và cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí phổi | |
| 2.2. Suy hô hấp và Tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tâm phế mạn tính | |
| 2.3. Tắc ruột phải can thiệp ngoại khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 1 và cộng lùi với tỷ lệ các tạng bị tổn thương | |
| ***IX. U lành tính, ác tính hệ hô hấp*** | |
| 1. U lành tính | |
| 1.1. U lành tính chưa gây biến chứng | 21 - 25 |
| 1.2. U lành tính có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 1.3. U lành tính đã can thiệp ngoại khoa kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các bộ phận do can thiệp ngoại khoa | |
| 1.4. U lành tính đã can thiệp ngoại khoa kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ mục 1.3 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2. U ác tính (u phế quản, u phế quản - phổi,...) | |
| 2.1. Chưa phẫu thuật | |
| 2.1.1. Chưa di căn, không rối loạn thông khí phổi | 61 - 65 |
| 2.1.2. Chưa di căn, có rối loạn thông khí phổi | 71 - 75 |
| 2.1.3. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác, không rối loạn thông khí phổi và/hoặc tâm phế mạn tính | 81 - 85 |
| 2.1.4. Đã di căn đến cơ quan, bộ phận khác và hoặc có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.3 cộng lùi tỷ lệ tổn thương các cơ quan, bộ phận di căn và/hoặc biến chứng | |
| 2.2. Đã phẫu thuật | |
| 2.2.1. Kết quả tốt (cắt bỏ được toàn bộ khối u, đường cắt qua tổ chức lành, không có biến chứng, ...) | 61 - 65 |
| 2.2.2. Kết quả không tốt | 81 - 85 |
| ***X. Bệnh mạch máu phổi*** | |
| 1. Dãn động mạch phế quản, ho ra máu nhiều lần chưa gây biến chứng | 41 - 45 |
| 2. Dãn động mạch phế quản, ho ra máu nhiều lần gây biến chứng mất máu, suy hô hấp, tâm phế mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |

| Bệnh, tật hệ Hô hấp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3. Tắc động mạch phổi gây nhồi máu phổi: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ tim, mạch | |
| 4. Tắc động mạch phổi gây nhồi máu phổi gây biến chứng suy hô hấp, tâm phế cấp hoặc mạn tính: Áp dụng tỷ lệ Mục 3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***XI. Rối loạn thông khí phổi*** | |
| 1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ | 11 - 15 |
| 2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình | 16 - 20 |
| 3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng | 31 - 35 |
| ***XII. Tâm phế mạn tính*** | |
| 1. Mức độ 1: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường | 16 - 20 |
| 2. Mức độ 2: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1 - 2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường | 31 - 35 |
| 3. Mức độ 3: Có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường | 51 - 55 |
| 4. Mức độ 4: Có biểu hiện trên siêu âm (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim | 81 |
| ***XIII. Thiểu sản phổi:*** Áp dụng tỷ lệ Mục 3. Xẹp phổi | |
| ***XIV. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp*** | |
| 1. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp nếu tương tự như các tổn thương hệ hô hấp đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | |
| 2. Dị dạng, dị tật hệ hô hấp khác | |
| 2.1. Không gây rối loạn chức năng hô hấp | 0 - 5 |
| 2.2. Gây rối loạn chức năng hô hấp: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng | |
| 2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

## Chương 5
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT HỆ TIÊU HÓA

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| ***I. Bệnh lý thực quản*** | |
| 1. Viêm thực quản (mọi nguyên nhân trừ viêm do trào ngược dạ dày thực quản) | 21 |
| 2. Viêm thực quản do trào ngược dạ dày thực quản | |
| 2.1. Mức độ 1 (tương đương độ A và B) | 21 - 25 |
| 2.2. Mức độ 2 (tương đương độ C và D) | 31 - 35 |
| 3. Barrett thực quản (bao gồm cả viêm nếu có) | |
| 3.1. Mức độ 1 (tương đương độ A và B) | 36 - 40 |
| 3.2. Mức độ 2 (tương đương độ C và D) | 41 - 45 |
| 4. Loét thực quản (mọi nguyên nhân, bao gồm cả viêm nếu có) | |
| 4.1. Loét nhẹ (chưa ảnh hưởng chức năng thực quản) | 11 - 15 |
| 4.2. Loét vừa (có ảnh hưởng chức năng thực quản) | 21 - 25 |
| 4.3. Loét nặng (ảnh hưởng nặng nề chức năng thực quản) | 36 - 40 |
| 5. U thực quản | |
| 5.1. U lành | |
| 5.1.1. Chưa ảnh hưởng chức năng thực quản | 6 - 10 |
| 5.1.2. Có ảnh hưởng chức năng thực quản (chưa phải can thiệp) | 21 - 25 |
| 5.1.3. Đã điều trị can thiệp không ảnh hưởng chức năng thực quản: Tỷ lệ tính theo tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây nên | |
| 5.1.4. Đã điều trị can thiệp có ảnh hưởng chức năng thực quản: Tỷ lệ tính tính theo Mục 5.1.3 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 5.2. Ung thư thực quản | |
| 5.2.1. Không còn chỉ định phẫu thuật | 71 |
| 5.2.2. Phải mở thông dạ dày (không còn chỉ định phẫu thuật thực quản) | 81 |
| 6. Rãn tĩnh mạch thực quản | |
| 6.1. Rãn tĩnh mạch thực quản do xơ gan (tính tỷ lệ theo bệnh xơ gan) | |
| 6.2. Rãn tĩnh mạch thực quản bẩm sinh | |
| 6.2.1. Chưa phải phẫu thuật, chưa ảnh hưởng chức năng thực quản | 6 - 10 |
| 6.2.2. Chưa phải phẫu thuật, có ảnh hưởng chức năng thực quản | 21 - 25 |
| 6.2.3. Phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 11 | |
| 7. Thoát vị hoành | 31 - 35 |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 8. Phình thực quản | |
| 8.1. Không phải phẫu thuật | 16 - 20 |
| 8.2. Phải phẫu thuật Áp dụng tỷ lệ Mục 11 | |
| 9. Dị tật teo thực quản bẩm sinh | |
| 9.1. Chưa phẫu thuật | 41 - 45 |
| 9.2. Đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 11 | |
| 10. Chít hẹp thực quản không do ung thư | |
| 10.1. Gây ảnh hưởng đến ăn uống, chỉ ăn được thức ăn mềm | 41 - 45 |
| 10.2. Gây ảnh hưởng đến ăn uống, chỉ ăn được chất lỏng | 61 - 65 |
| 10.3. Phải mở thông dạ dày | 71 - 75 |
| 11. Phẫu thuật cắt thực quản | |
| 11.1. Cắt một phần thực quản không do ung thư (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản) | 61 |
| 11.2. Cắt toàn bộ thực quản không do ung thư (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản) | 81 |
| 11.3. Phẫu thuật cắt thực quản do ung thư: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 11.1 hoặc 11.2 cộng lùi với 61%. | |
| 12. Rối loạn nhu động thực quản | 11 - 15 |
| 13. Co thắt tâm vị | |
| 13.1. Co thắt tâm vị không phải phẫu thuật | 16 - 20 |
| 13.2. Co thắt tâm vị phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 11 | |
| ***II. Bệnh lý dạ dày*** | |
| 1. Viêm dạ dày | |
| 1.1. Viêm dạ dày các thể (trừ 2 thể ở Mục1.2 và 1.3) | 11 - 15 |
| 1.2. Viêm dạ dày thể teo | 26 - 30 |
| 1.3. Viêm dạ dày có dị sản ruột | 36 - 40 |
| 2. Loét dạ dày | |
| 2.1. Loét dạ dày chưa có biến chứng (đã gồm cả tổn thương viêm dạ dầy nếu có) | |
| 2.1.1. Ổ loét dưới 1cm | 11 - 15 |
| 2.1.2. Ổ loét 1cm đến 2cm | 21 - 25 |
| 2.1.3. Ổ loét trên 2cm<br>*Ghi chú:* Nếu nhiều ổ loét thì tỷ lệ chỉ được tính theo kích thước ổ loét lớn nhất | 31 - 35 |
| 2.2. Loét dạ dày có biến chứng thủng đã xử lý | |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 2.2.1. Không gây biến dạng | 26 - 30 |
| 2.2.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi | 41 - 45 |
| 2.2.3. Không gây biến dạng sau mổ có viêm phải điều trị nội khoa | 41 - 45 |
| 2.2.4. Có biến dạng dạ dày hình hai túi sau mổ có viêm phải điều trị nội khoa | 46 - 50 |
| 2.2.5. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa | 51 - 55 |
| 2.3. Loét dạ dày có biến chứng chảy máu, điều trị (không phẫu thuật) ổn định | 36 - 40 |
| 2.4. Loét dạ dày có biến chứng hẹp môn vị chưa phải can thiệp ngoại khoa | 46 - 50 |
| 2.5. Loét dạ dày có biến chứng phải phẫu thuật cắt dạ dày: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 | |
| 3. Phẫu thuật cắt đoạn dạ dày | |
| 3.1. Cắt hai phần ba dạ dày kết quả tốt | 51 - 55 |
| 3.2. Cắt từ ba phần tư dạ dày trở lên kết quả tốt | 61 - 65 |
| 3.3. Cắt đoạn dạ dày có biến chứng phải phẫu thuật lại | 71 - 75 |
| 3.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột, cơ thể suy nhược nặng | 81 |
| 3.5. Có biến chứng: Tỷ lệ tương ứng tại các Mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 cộng lùi tỷ lệ tương ứng Mục 5 | |
| 4. U dạ dày | |
| 4.1. U lành tính: đa polyp, u dưới niêm mạc… | 11 - 15 |
| 4.2. Bệnh polyp (Polypose) | |
| 4.2.1. Bệnh polyp chưa phẫu thuật (cắt dạ dày) | 51 - 55 |
| 4.2.2. Bệnh polyp đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 3 | |
| 4.3. Ung thư dạ dầy | |
| 4.3.1. Không còn chỉ định phẫu thuật, điều trị bằng hóa chất… | 81 |
| 4.3.2. Đã phẫu thuật cắt 4/5 dạ dày | 81 |
| 4.3.3. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột, cơ thể suy nhược nặng | 91 |
| 4.3.4. Phẫu thuật nối vị tràng do các biến chứng của bệnh lý dạ dầy | 91 |
| 5. Biến chứng sau cắt đoạn dạ dày | |
| 5.1. Viêm miệng nối | 21 - 25 |
| 5.2. Loét miệng nối | 26 - 30 |
| 5.3. Loét, viêm miệng nối (viêm ngoài ổ loét) | 31 - 35 |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 5.4. Hẹp miệng nối | 31 - 35 |
| 5.5. Hội chứng Dumping | 21 - 25 |
| ***III. Bệnh lý hành tá tràng*** | |
| 1. Viêm hành tá tràng | 11 - 15 |
| 2. Loét hành tá tràng (bao gồm cả viêm nếu có) | |
| 2.1. Ổ loét dưới 1cm | 11 - 15 |
| 2.2. Ổ loét từ 1 đến 2cm | 21 - 25 |
| 2.3. Ổ loét từ 2cm trở lên | 31 - 35 |
| 3. Loét hành tá tràng có biến chứng | |
| 3.1. Thủng hành tá tràng đã xử lý | |
| 3.1.1. Kết quả ổn định | 26 - 30 |
| 3.1.2. Có biến chứng viêm loét phải điều trị nội khoa | 36 - 40 |
| 3.1.3. Có biến chứng gây hẹp nhưng chưa phải mổ lại | 41 - 45 |
| 3.1.4. Có biến chứng rò mỏm tá tràng phải mổ lại | 61 - 65 |
| 3.2. Chảy máu hành tá tràng | |
| 3.2.1. Chảy máu hành tá tràng điều trị nội khoa hoặc nội soi can thiệp ổn định | 31 - 35 |
| 3.2.2. Chảy máu hành tá tràng phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.1 | |
| 3.3. Phẫu thuật nối vị tràng do các biến chứng của bệnh lý hành tá tràng | 61 - 65 |
| 4. U hành tá tràng | |
| 4.1. U lành | |
| 4.1.1. Đơn Polyp, u dưới niêm mạc | 11 - 15 |
| 4.1.2. Đa polyp | 21 - 25 |
| 4.1.3. Bệnh polyp (Polypose) chưa phẫu thuật | 51 - 55 |
| 4.1.4. Bệnh polyp (Polypose) đã phẫu thuật | 61 - 65 |
| 4.2. Ung thư hành tá tràng | |
| 4.2.1. Ung thư hành tá tràng chưa phẫu thuật (có chỉ định phẫu thuật) | 71 |
| 4.2.2. Ung thư hành tá tràng đã phẫu thuật | 81 |
| 4.2.3. Ung thư hành tá tràng không còn chỉ định phẫu thuật | 85 |
| 4.3. Biến chứng sau phẫu thuật ung thư hành tá tràng: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.2.3 cộng lùi tỷ lệ trong Mục 3.1 tương ứng | |
| ***IV. Bệnh lý ruột non*** | |
| 1. Viêm loét ruột non | |
| 1.1. Viêm ruột non không rõ nguyên nhân, điều trị nội khoa ổn định | 11 - 15 |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 1.2. Viêm ruột non chảy máu, điều trị nội khoa ổn định | 21 - 25 |
| 1.3. Viêm loét ruột non chảy máu, hoại tử, điều trị nội khoa ổn định | 31 - 35 |
| 1.4. Viêm loét ruột non chảy máu, hoại tử, điều trị nội khoa không kết quả phải phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 3 | |
| 1.5. Bệnh Crohn ruột non | 51 - 55 |
| 2. U ruột non | |
| 2.1. U lành, đơn polyp, u máu… | 11 - 15 |
| 2.2. Đa polyp | 21 - 25 |
| 2.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật | 61 - 65 |
| 2.4. Bệnh đa polyp (polypose) đã mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.3 | |
| 2.5. U ác tính chưa mổ | 71 |
| 2.6. U ác tính đã mổ: Áp dụng Mục 4.3 | |
| 3. Bệnh lý phải phẫu thuật ruột non | |
| 3.1. Bệnh lý gây thủng ruột non | |
| 3.1.1. Bệnh lý gây thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí | 31 - 35 |
| 3.1.2. Bệnh lý gây thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí | 36 - 40 |
| 3.2. Bệnh lý phải cắt ruột non dưới một mét | |
| 3.2.1. Cắt đoạn hỗng tràng | 41 - 45 |
| 3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng | 51 - 55 |
| 3.3. Bệnh lý phải cắt ruột non trên một mét có rối loạn tiêu hóa | |
| 3.3.1. Cắt đoạn hỗng tràng | 51 - 55 |
| 3.3.2. Cắt đoạn hồi tràng | 61 |
| 3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng | 91 |
| 4. Biến chứng sau phẫu thuật | |
| 4.1. Điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ trong Mục 3 và cộng lùi với 16% đến 20% | |
| 4.2. Phải phẫu thuật lại: Áp dụng tỷ lệ trong Mục 4.3 và cộng lùi với 21% đến 25% | |
| 5. Túi thừa ruột non | |
| 5.1. Túi thừa ruột non chưa có biến chứng | 11 - 15 |
| 5.2. Túi thừa ruột non có biến chứng | |
| 5.2.1. Túi thừa ruột non có biến chứng loét, áp xe... điều trị nội khoa ổn định | 21 - 25 |
| 5.2.2. Túi thừa ruột non có biến chứng phải mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 3 | |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| ***V. Bệnh lý đại tràng*** | |
| 1. Viêm đại tràng mạn | |
| 1.1. Viêm đại tràng kích thích (Hội chứng IBS - Irritable Bowel Sydrome) | 26 - 30 |
| 1.2. Viêm đại tràng amip, do trực khuẩn | 21 - 25 |
| 1.3. Bệnh Crohn | |
| 1.3.1. Bệnh Crohn chưa có biến chứng | 51 - 55 |
| 1.3.2. Bệnh Crohn đã có biến chứng | 56 - 60 |
| 1.4. Rối loạn cơ năng đại tràng | 16 - 20 |
| 2. Viêm loét đại, trực tràng | |
| 2.1. Viêm loét đại, trực tràng chảy máu | |
| 2.1.1. Điều trị ổn định | 31 - 35 |
| 2.1.2. Có di chứng, biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.1 và cộng lùi tỷ lệ di chứng, biến chứng đó | |
| 2.2. Viêm loét đại tràng do lao | |
| 2.2.1. Viêm loét đại tràng do lao không có biến chứng | 31 - 35 |
| 2.2.2. Viêm loét đại tràng do lao có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 3. Túi thừa, phình đại tràng | |
| 3.1. Túi thừa, phình đại tràng không có biến chứng | 11 - 15 |
| 3.2. Túi thừa đại tràng có biến chứng | |
| 3.2.1. Túi thừa đại tràng có biến chứng loét áp xe... điều trị nội khoa ổn định | 31 - 35 |
| 3.2.2. Phình đại tràng, túi thừa đại tràng có biến chứng loét, áp xe, thủng phải mổ: Áp dụng tỷ lệ Mục 5 | |
| 4. U đại tràng | |
| 4.1. Polyp đại tràng hoặc u lành | |
| 4.1.1. Đơn polyp hoặc u lành | 11 - 15 |
| 4.1.2. Bệnh đa polyp | 21 - 25 |
| 4.1.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật | 51 - 55 |
| 4.1.4. Bệnh đa polyp (polypose) đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Tiểu mục 5 | |
| 4.2. Ung thư đại tràng, u ác tính ruột thừa | |
| 4.2.1. Không còn khả năng phẫu thuật | 81 |
| 4.2.2. Ung thư đại tràng đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 5 cộng lùi với 61% | |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 4.2.3. U ác tính ruột thừa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 6 cộng lùi với 61% | |
| 5. Bệnh lý phải phẫu thuật đại tràng | |
| 5.1. Bệnh lý gây thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 5.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí | 36 - 40 |
| 5.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí | 46 - 50 |
| 5.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng | 51 - 55 |
| 5.2. Bệnh lý phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 5.2.1. Cắt đoạn đại tràng | 51 - 55 |
| 5.2.2. Cắt nửa đại tràng phải | 61 - 65 |
| 5.2.3. Cắt nửa đại tràng trái | 71 |
| 5.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng | 81 |
| 5.3. Bệnh lý phải cắt đoạn đại tràng và làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 5.3.1. Cắt đoạn đại tràng | 66 - 70 |
| 5.3.2. Cắt nửa đại tràng phải | 75 |
| 5.3.3. Cắt nửa đại tràng trái | 81 |
| 5.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng | 85 |
| 6. Bệnh viêm ruột thừa | |
| 6.1. Bệnh viêm ruột thừa cấp phẫu thuật kết quả tốt | 16 - 20 |
| 6.2. Đám quánh viêm ruột thừa đã phẫu thuật kết quả tốt | 26 - 30 |
| 6.3. Biến chứng sau phẫu thuật viêm ruột thừa phải mổ lại kết quả tốt | 31 - 35 |
| 6.4. Biến chứng sau phẫu thuật viêm ruột thừa phải mổ lại nhiều lần hoặc cắt đoạn đại tràng: Áp dụng tỷ lệ Mục 5 | |
| ***VI. Bệnh lý trực tràng hậu môn*** | |
| 1. Viêm trực tràng | 11 - 15 |
| 2. Loét trực tràng | 26 - 30 |
| 3. U trực tràng | |
| 3.1. U lành | |
| 3.1.1. Đơn polyp và u lành khác | 11 - 15 |
| 3.1.2. Bệnh đa polyp | 21 - 25 |
| 3.1.3. Bệnh đa polyp (polypose) chưa phẫu thuật | 51 - 55 |
| 3.2. Ung thư | |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 3.2.1. Ung thư trực tràng không còn khả năng phẫu thuật | 81 |
| 3.2.2. Ung thư trực tràng đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ Mục 9 | |
| 4. Trĩ nội | |
| 4.1. Độ I chưa can thiệp | 6 - 10 |
| 4.2. Độ II chưa can thiệp | 16 - 20 |
| 4.3. Độ III chưa can thiệp | 21 - 25 |
| 4.4. Độ IV chưa can thiệp | 31 - 35 |
| 4.5. Đã can thiệp kết quả tốt | 16 - 20 |
| 4.6. Đã can thiệp có biến chứng | |
| 4.6.1. Gây hẹp đại tiện khó | 31 - 35 |
| 4.6.2. Gây đại tiện mất tự chủ | 41 - 45 |
| 4.6.3. Phải can thiệp lại kết quả tốt | 31 - 35 |
| 4.6.4. Phải can thiệp lại kết quả xấu | 46 - 50 |
| 4.7. Trĩ ngoại | |
| 4.7.1. Đã phẫu thuật | 11 - 15 |
| 4.7.2. Chưa phẫu thuật | 21 - 25 |
| 4.8. Trĩ phối hợp (hỗn hợp) | |
| 4.8.1. Đã phẫu thuật | 21 - 25 |
| 4.8.2. Chưa phẫu thuật | 26 - 30 |
| 5. Bệnh Crohn trực tràng | 41 - 45 |
| 6. Nứt kẽ hậu môn | |
| 6.1. Điều trị nội khoa | 11 - 15 |
| 6.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt | 21 - 25 |
| 7. Dò hậu môn trực tràng | |
| 7.1. Điều trị nội khoa | 21 - 25 |
| 7.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt | 31 - 35 |
| 8. Áp xe hậu môn mạn tính | |
| 8.1. Chưa can thiệp | 16 - 20 |
| 8.2. Đã can thiệp kết quả không tốt | 26 - 30 |
| 9. Bệnh lý phải phẫu thuật trực tràng | |
| 9.1. Bệnh lý gây thủng trực tràng, đã phẫu thuật, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 9.1.1. Thủng một lỗ đã phẫu thuật | 36 - 40 |
| 9.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã phẫu thuật | 46 - 50 |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 9.1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài | 51 - 55 |
| 9.2. Bệnh lý phải cắt trực tràng, không làm hậu môn nhân tạo | |
| 9.2.1. Cắt bỏ một phần trực tràng | 51 - 55 |
| 9.2.2. Cắt bỏ hoàn toàn trực tràng | 61 - 65 |
| 9.3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | |
| 9.3.1. Cắt bỏ một phần trực tràng và có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | 61 - 65 |
| 9.3.2. Cắt bỏ hoàn toàn trực tràng và có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn | 71 - 75 |
| ***VII. Bệnh lý gan, mật*** | |
| 1. Viêm gan mạn | |
| 1.1. Viêm gan mạn ổn định | 26 - 30 |
| 1.2. Viêm gan mạn tiến triển | 41 - 45 |
| 2. Gan nhiễm mỡ | |
| 2.1. Gan nhiễm mỡ chưa biến đổi chức năng gan (xét nghiệm sinh hóa) | 11 - 15 |
| 2.2. Gan nhiễm mỡ có biến đổi chức năng gan (xét nghiệm sinh hóa) | 21 - 25 |
| 2.3. Gan nhiễm mỡ có biến đổi chức năng gan và biến chứng khác: Áp dụng tỷ lệ mục 2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 3. Áp xe gan do amip | |
| 3.1. Điều trị nội khoa và chọc hút mủ | 21 - 25 |
| 3.2. Phải phẫu thuật áp xe của một thùy gan | 36 - 40 |
| 3.3. Phải phẫu thuật áp xe của hai thùy gan | 41 - 45 |
| 3.4. Phải phẫu thuật cắt gan: Áp dụng tỷ lệ mục 14 | |
| 4. Áp xe gan do vi khuẩn | 31 - 35 |
| 5. Xơ gan | |
| 5.1. Giai đoạn 0 | 31 - 35 |
| 5.2. Giai đoạn 1 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ I) | 41 - 45 |
| 5.3. Giai đoạn 2 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ II) | 61 - 65 |
| 5.4. Giai đoạn 3 (có giãn tĩnh mạch thực quản độ III) | 71 - 75 |
| 6. Xơ gan mật tiên phát | 61 - 65 |
| 7. Hội chứng tăng áp lực tĩnh mạch cửa: Tỷ lệ tính theo tổn thương tại bộ phận, cơ quan | |
| 8. Suy chức năng gan | |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 8.1. Suy chức năng gan nhẹ (chưa có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm) | 21 - 25 |
| 8.2. Suy chức năng gan vừa (có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm - tương đương Child-Pugh B) | 41 - 45 |
| 8.3. Suy chức năng gan nặng (có triệu chứng lâm sàng, có biểu hiện trên kết quả xét nghiệm - tương đương Child-PughC) | 61 - 65 |
| 9. Sỏi mật | |
| 9.1. Sỏi túi mật không viêm túi mật mạn tính | 11 - 15 |
| 9.2. Sỏi túi mật có viêm túi mật mạn tính, điều trị nội khoa ổn định | 16 - 20 |
| 9.3. Sỏi ống mật không viêm đường mật | 16 - 20 |
| 9.4. Sỏi ống mật có viêm đường mật điều trị nội khoa ổn định | 21 - 25 |
| 10. Viêm túi mật mạn tính không do sỏi | 16 - 20 |
| 11. Viêm đường mật mạn tính không do sỏi | 21 - 25 |
| 12. U gan (u nhu mô gan) | |
| 12.1. U gan lành tính (u máu, nang gan...), sỏi gan | 11 - 15 |
| 12.2. U gan ác tính | |
| 12.2.1. Ung thư gan nguyên phát chưa phẫu thuật (không còn khả năng phẫu thuật) | 71 |
| 12.2.2. Ung thư gan thứ phát (tỷ lệ này đã bao gồm tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn) | 81 |
| 12.2.3. Ung thư gan đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 14 và cộng lùi với 61% | |
| 13. U túi mật, đường mật | |
| 13.1. U lành tính: polyp túi mật | 11 - 15 |
| 13.2. U ác tính chưa phẫu thuật | 81 |
| 13.3. U ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ ở Mục 15 | |
| 14. Phẫu thuật cắt gan | |
| 14.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV | 46 - 50 |
| 14.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải | 61 |
| 14.3. Cắt bỏ gan phải có rối loạn chức năng gan | 71 |
| 15. Phẫu thuật túi mật, đường mật | |
| 15.1. Cắt túi mật qua nội soi | 16 - 20 |
| 15.2. Phẫu thuật cắt túi mật bằng phẫu thuật truyền thống | 36 - 40 |
| 15.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ | |
| 15.3.1. Kết quả tốt | 31 - 35 |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 15.3.2. Kết quả không tốt | 41 - 45 |
| 15.4. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật | 56 - 60 |
| 15.5. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non | 56 - 60 |
| 15.6. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật | 71 - 75 |
| 15.7. Phẫu thuật hoặc can thiệp nang ống mật chủ | 21 - 25 |
| 16. Biến chứng sau phẫu thuật gan mật | |
| 16.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt: Giữ nguyên tỷ lệ cũ | |
| 16.2. Phải phẫu thuật lại: Cộng lùi tỷ lệ cũ với tỷ lệ do phẫu thuật mới | |
| ***VIII. Bệnh lý tụy, lách*** | |
| 1. Viêm tụy mạn tính | 31 - 35 |
| 2. U tụy lành tính (gồm cả nang tụy) | |
| 2.1. U tụy lành tính chưa phẫu thuật chưa có biến chứng | 11 - 15 |
| 2.2. U tụy lành tính chưa phẫu thuật có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2.3. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) kết quả tốt | 21 - 25 |
| 2.4. U tụy lành tính đã phẫu thuật (không cắt tụy) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2.5. U tụy lành tính đã phẫu thuật cắt tụy: Áp dụng tỷ lệ Mục 5 | |
| 3. U nang giả tụy | |
| 3.1. U nang giả tụy chưa mổ | 31 - 35 |
| 3.2. U nang giả tụy đã phẫu thuật | |
| 3.2.1. U nang giả tụy đã phẫu thuật nối tụy- ruột | 41 - 45 |
| 3.3.2. U nang giả tụy cắt u nang (cắt tụy): Áp dụng tỷ lệ Mục 5 | |
| 4. U tụy ác tính | |
| 4.1.U tụy ác tính không còn khả năng phẫu thuật | 81 |
| 4.2. U tụy ác tính đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 5 và cộng lùi với 71% | |
| 5. Phẫu thuật cắt tụy | |
| 5.1. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư) kết quả tốt | 41 - 45 |
| 5.2. Phẫu thuật cắt đuôi tụy (không phải ung thư), biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn | 56 - 60 |
| 5.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy | 76 - 80 |
| 5.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy (không phải ung thư) biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng gầy, suy mòn | 81 - 85 |

| Bệnh, tật hệ Tiêu hóa | Tỷ lệ % |
|---|---|
| 6. Phẫu thuật cắt lách<br>Nếu có biến chứng thiếu máu cộng lùi tỷ lệ biến chứng | 31 - 35 |
| ***IX. Phẫu thuật gỡ dính, tắc ruột do biến chứng phẫu thuật hệ tiêu hóa*** | |
| 1. Mổ gỡ dính lần một | 21 - 25 |
| 2. Mổ gỡ dính lần hai | 31 - 35 |
| 3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên | 41 - 45 |
| ***X. Dị dạng, di tật hệ tiêu hóa*** | |
| 1. Dị dạng, dị tật hệ tiêu hóa nếu tương tự như các tổn thương hệ tiêu hóa đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | |
| 2. Dị dạng, dị tật hệ tiêu hóa khác | |
| 2.1. Không gây rối loạn chức năng | 0 - 5 |
| 2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng tương ứng | |
| 2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

## Chương 6
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT HỆ TIẾT NIỆU - SINH DỤC

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Thận*** | |
| 1. Suy thận mạn tính | |
| 1.1. Giai đoạn I | 41 - 45 |
| 1.2. Giai đoạn II | 61 - 65 |
| 1.3. Giai đoạn IIIa | 71 - 75 |
| 1.4. Giai đoạn IIIb, IV | 91 |
| 2. Sỏi thận | |
| 2.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng | 6 - 10 |
| 2.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng (suy thận, viêm thận…): Tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên kết quả tốt | 21 - 25 |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên có biến chứng (suy thận, viêm thận, cắt thận…): Tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 3. Bệnh cầu thận, hội chứng thận hư | |
| 3.1. Điều trị nội khoa ổn định | 21 - 25 |
| 3.2. Tái phát từ hai lần trong một năm trở lên chưa có biến chứng | 31 - 35 |
| 3.3. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1 hoặc 3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 4. Viêm thận - bể thận | |
| 4.1. Chưa có biến chứng | 11 - 15 |
| 4.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 5. Xơ teo và mất chức năng một thận | |
| 5.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận | 35 |
| 5.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 5.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận | |
| 6. U thận, nang thận lành tính một bên | |
| 6.1. Chưa phẫu thuật, chưa có biến chứng | 11 - 15 |
| 6.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng Tỷ lệ Mục 6.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 6.3. Đã phẫu thuật không có biến chứng | 21 - 25 |
| 6.4. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 6.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 7. Ghép thận kết quả tốt dùng thuốc chống thải ghép thường xuyên | 81 |
| 8. Ung thư thận | |
| 8.1. Chưa di căn | 81 |
| 8.2. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 8.1 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn | 81 |
| 9. Phẫu thuật cắt bỏ thận | |
| 9.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường | 21 - 25 |
| 9.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường | 45 |
| 9.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 9.1 hoặc 9.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại | |
| ***II. Niệu quản*** | |
| 1. Sỏi niệu quản | |
| 1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi, chưa có biến chứng | 6 - 10 |
| 1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, không có biến chứng | 16 - 20 |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi một bên, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2. U niệu quản (một bên) | |
| 2.1. Chưa phẫu thuật, không có biến chứng | 11 - 15 |
| 2.2. Chưa phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng | 21 - 25 |
| 2.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 3. Cắt niệu quản | |
| 3.1. Cắt niệu quản dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả | 21 - 25 |
| 3.2. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng | 26 - 30 |
| 3.3. Cắt niệu quản phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***III. Bàng quang*** | |
| 1. Sỏi | |
| 1.1. Chưa phẫu thuật lấy sỏi chưa gây biến chứng | 6 - 10 |
| 1.2. Chưa phẫu thuật lấy sỏi có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 1.3. Đã phẫu thuật lấy sỏi, không có biến chứng | 16 - 20 |
| 1.4. Đã phẫu thuật lấy sỏi, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2. Viêm bàng quang | |
| 2.1. Không có biến chứng | 6 - 10 |
| 2.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 3. Rối loạn tiểu tiện | |
| 3.1. Điều trị nội khoa ổn định | 5 - 7 |
| 3.2. Không đáp ứng điều trị, tái phát từng đợt (tái phát ít nhất 06 đợt trong một năm) | 16 - 20 |
| 4. U lành tính | |
| 4.1. Chưa phẫu thuật không có biến chứng | 11 - 15 |
| 4.2. Chưa phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 4.3. Đã phẫu thuật, không có biến chứng | 21 - 25 |
| 4.4. Đã phẫu thuật, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 4.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5. U ác tính | |
| 5.1. Chưa phẫu thuật | 61 |
| 5.2. Phẫu thuật cắt bán phần bàng quang | 71 |
| 5.3. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu | 81 |
| 5.4. Phẫu thuật cắt bỏ toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu, có di căn: Tỷ lệ Mục 5.3. cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn | |
| ***IV. Niệu đạo*** | |
| 1. Viêm niệu đạo | |
| 1.1. Không có biến chứng | 6 - 10 |
| 1.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2. Chít hẹp hoặc dò niệu đạo | |
| 2.1. Chưa phẫu thuật | 11 - 15 |
| 2.2. Đã phẫu thuật không có biến chứng | 16 - 20 |
| 2.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 3. U lành niệu đạo | |
| 3.1. Chưa phẫu thuật không biến chứng | 6 - 10 |
| 3.2. Phẫu thuật không biến chứng | 16 - 20 |
| 3.3. Đã phẫu thuật có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.2. cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 4. Ung thư niệu đạo: Áp dụng tỷ lệ ung thư dương vật | |
| ***V. Lao thận, tiết niệu - sinh dục*** | |
| 1. Lao thận | |
| 1.1. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng | 11 - 15 |
| 1.2. Lao thận điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 1.3. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) chưa có biến chứng | 46 - 50 |
| 1.4. Lao thận không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2. Lao bàng quang hoặc tinh hoàn | |
| 2.1. Điều trị nội khoa kết quả tốt, không có biến chứng | 6 - 10 |
| 2.2. Điều trị nội khoa kết quả tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2.3. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) chưa có biến chứng | 36 - 40 |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.4. Không đáp ứng điều trị nội khoa (tái phát, kháng thuốc…) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 3. Lao toàn bộ cơ quan tiết niệu, sinh dục | 81 |
| ***VI. Dương vật*** | |
| 1. Xơ cứng vật hang | |
| 1.2. Đã phẫu thuật, kết quả tốt | 11 - 15 |
| 1.3. Đã phẫu thuật, kết quả không tốt | |
| 1.3.1. Ảnh hưởng chức năng ít, liệt dương không hoàn toàn | 21 - 25 |
| 1.3.2. Ảnh hưởng chức năng, liệt dương hoàn toàn | 31 - 35 |
| 2. Ung thư dương vật | |
| 2.1. Chưa di căn phẫu thuật cắt một phần dương vật | 61 |
| 2.2. Chưa di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật | 71 |
| 2.3. Đã di căn, phẫu thuật cắt toàn bộ dương vật, nạo vét hạch: Tỷ lệ mục 2.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn | |
| ***VII. Tinh hoàn*** | |
| 1. Giãn tĩnh mạch thừng tinh | |
| 1.1. Chưa phẫu thuật | 6 - 10 |
| 1.2. Phẫu thuật một bên kết quả tốt | 3 - 5 |
| 1.3. Phẫu thuật hai bên kết quả tốt | 11 - 15 |
| 1.4. Phẫu thuật một bên không kết quả | 11 - 15 |
| 1.5. Phẫu thuật hai bên không kết quả | 16 - 20 |
| 2. Ung thư tinh hoàn một hoặc hai bên | |
| 2.1. Chưa di căn, chưa phẫu thuật | 61 |
| 2.2. Chưa di căn, đã phẫu thuật cắt bỏ | 71 |
| 2.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 2.2. cộng lùi tỷ lệ cơ quan bị di căn | |
| 3. Bệnh lý phải cắt bỏ tinh hoàn | |
| 3.1. Cắt bỏ một bên | 11 - 15 |
| 3.2. Cắt bỏ hai bên | 36 - 40 |
| ***VIII. Tuyến tiền liệt*** | |
| 1. Viêm tuyến tiền liệt điều trị nội khoa, không có biến chứng | 6 - 10 |
| 2. Viêm hoặc u lành tuyến tiền liệt điều trị ngoại khoa | |
| 2.1. Kết quả tốt | 16 - 20 |
| 2.2. Kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi biến chứng | |
| 3. Ung thư tuyến tiền liệt | |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3.1. Chưa di căn, không phẫu thuật | 61 |
| 3.2. Chưa di căn đã phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ tuyến tiền liệt cùng các túi tinh | 71 |
| 3.3. Đã di căn: Tỷ lệ Mục 3.1 hoặc 3.2 cộng lùi tỷ lệ ung thư cơ quan bị di căn | |
| ***IX. Âm hộ, âm đạo*** | |
| 1. Các tổn thương lành tính | |
| 1.1. Điều trị nội khoa ổn định | 0 - 5 |
| 1.2. Phẫu thuật kết quả tốt không có biến chứng | 16 - 20 |
| 1.3. Phẫu thuật kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.2 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 2. Ung thư | |
| 2.1. Giai đoạn 0 | 41 - 45 |
| 2.2. Giai đoạn I và II | 61 - 65 |
| 2.3. Giai đoạn III và IV | 81 |
| ***X. Tử cung*** | |
| 1. Cổ tử cung | |
| 1.1. Các tổn thương lành tính điều trị ổn định | 0 - 5 |
| 1.2. Các tổn thương lành tính điều trị không ổn định | 6 - 10 |
| 1.3. Các tổn thương lành tính đã phẫu thuật (ở người đã có con) | |
| 1.3.1. Kết quả tốt | 11 - 15 |
| 1.3.2. Tái phát | 21 - 25 |
| 1.3.3. Đã phẫu thuật khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung | 31 |
| 1.4. Các tổn thương nghi ngờ (Cervical Intraepithelial Neoplasia - CIN 1, CIN 2) | |
| 1.4.1. Chưa điều trị | 11 - 15 |
| 1.4.2. Đã điều trị cần theo dõi tiếp | 21 - 25 |
| 1.4.3. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, Carcinome insitu - CIS) chưa phẫu thuật | 21 - 25 |
| 1.4.4. Loạn sản vi xâm nhập (CIN III, CIS) đã phẫu thuật | 31 |
| 1.5. Ung thư cổ tử cung | |
| 1.5.1. Giai đoạn 0 | 41 - 45 |
| 1.5.2. Giai đoạn I và II | 61 - 65 |
| 1.5.3. Giai đoạn III và IV | 81 |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. Thân tử cung | |
| 2.1. U xơ, polyp, dị vật, dính | |
| 2.1.1. Điều trị nội khoa | 6 - 10 |
| 2.1.2. Đã phẫu thuật (điều trị ngoại khoa) | 21 - 25 |
| 2.1.3. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) đã có con | 41 |
| 2.1.4. Phẫu thuật cắt tử cung (bán phần hoặc hoàn toàn) chưa có con | 51 - 55 |
| 2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng | |
| 2.2.1. Rong kinh, rong huyết cơ năng chưa có biến chứng thiếu máu | 0 - 5 |
| 2.2.2. Rong kinh, rong huyết cơ năng có biến chứng thiếu máu: Áp dụng theo tỷ lệ của mức độ thiếu máu tương ứng | |
| 3. Phẫu thuật lấy thai | |
| 3.1. Phẫu thuật 01 lần | 25 |
| 3.2. Phẫu thuật từ 02 lần trở lên | 31 - 35 |
| 3.3. Phẫu thuật lấy thai có cắt tử cung: Áp dụng tỷ lệ cắt tử cung | |
| 3.4. Có biến chứng sau phẫu thuật: Tỷ lệ tương ứng tại Mục 3.1 hoặc 3.2 hoặc 3.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 4. Ung thư thân tử cung | |
| 4.1. Giai đoạn 0 | 41 - 45 |
| 4.2. Giai đoạn I và II | 61 - 65 |
| 4.3. Giai đoạn III và IV | 81 |
| 5. Sa sinh dục | |
| 5.1. Chưa phẫu thuật | |
| 5.1.1. Độ I | 6 - 10 |
| 5.1.2. Độ II | 11 - 15 |
| 5.1.3. Độ III | 21- 25 |
| 5.2. Đã phẫu thuật | |
| 5.2.1. Kết quả tốt | 16 - 20 |
| 5.2.2. Tái phát | 26 - 30 |
| 5.2.3. Có biến chứng: áp dụng tỷ lệ Mục 5.2.1. hoặc 5.2.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| ***XI. Vòi tử cung - buồng trứng*** | |
| 1. Tổn thương vòi tử cung (viêm phần phụ, ứ dịch, tắc vòi…) | |
| 1.1. Điều trị nội khoa ổn định | 0 - 5 |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.2. Phẫu thuật bảo tồn vòi tử cung | 3 - 5 |
| 1.3. Phẫu thuật cắt một vòi tử cung | 5 - 9 |
| 1.4. Phẫu thuật cắt hai vòi tử cung | |
| 1.4.1. Đã có con | 16 - 20 |
| 1.4.2. Chưa có con | 36 - 40 |
| 2. Chửa ngoài tử cung | |
| 2.1. Điều trị nội khoa | 11 - 15 |
| 2.2. Phẫu thuật cắt bỏ khối chửa | 21 - 25 |
| 3. U buồng trứng lành tính | |
| 3.1. Chưa phẫu thuật | 3 - 5 |
| 3.2. Đã phẫu thuật bóc u | 11 - 15 |
| 3.3. Đã phẫu thuật cắt u buồng trứng một bên | 11 - 15 |
| 3.4. Đã phẫu thuật cắt hai buồng trứng | |
| 3.4.1. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống đã có con | 21 - 25 |
| 3.4.2. Đối với phụ nữ từ 50 tuổi trở xuống chưa có con | 36 - 40 |
| 3.4.3. Đối với phụ nữ trên 50 tuổi | 21 - 25 |
| 4. Bệnh suy sớm buồng trứng | 31 |
| 5. Ung thư buồng trứng | |
| 5.1. Giai đoạn 0 | 31 - 35 |
| 5.2. Giai đoạn I, giai đoạn II | 41 - 45 |
| 5.3. Giai đoạn III | 61 - 65 |
| 5.4. Giai đoạn IV | 81 |
| 6. Chửa trứng | |
| 6.1. Điều trị kết quả tốt | 11 - 15 |
| 6.2. Điều trị kết quả không tốt, có biến chứng: Tỷ lệ Mục 6.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 7. U nguyên bào nuôi | |
| 7.1. Chưa di căn | 41 - 45 |
| 7.2. Đã di căn | 61 - 65 |
| ***XII. Vú*** | |
| 1. U vú lành tính hoặc viêm, áp xe tuyến vú | |
| 1.1. Chưa phẫu thuật | 1 - 5 |
| 1.2. Đã phẫu thuật | 6 - 10 |

| Bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. Phì đại tuyến vú | |
| 2.1. Chưa phẫu thuật | 16 - 20 |
| 2.2. Đã phẫu thuật tạo hình vú | 11 - 15 |
| 3. Phẫu thuật cắt bỏ vú | |
| 3.1. Cắt bỏ một bên | 26 - 30 |
| 3.2. Cắt bỏ hai bên | 41 - 45 |
| 4. Ung thư vú | |
| 4.1. Giai đoạn 0 | 31 - 35 |
| 4.2. Giai đoạn I, giai đoạn II | 41 - 45 |
| 4.3. Giai đoạn III | 61 - 65 |
| 4.4. Giai đoạn IV | 81 |
| ***XIII. Rò tiết niệu - sinh dục*** | |
| 1. Chưa phẫu thuật | 16 - 20 |
| 2. Phẫu thuật kết quả tốt | 11 - 15 |
| 3. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phải phẫu thuật lại | 21 - 25 |
| 4. Phẫu thuật kết quả không tốt, tái phát phải phẫu thuật lại từ 2 lần trở lên | 41 - 45 |
| 5. Phẫu thuật không có kết quả | 51 - 55 |
| ***XIV. Bệnh lý hệ sinh dục gây mất chức năng sinh con (vô sinh):*** Áp dụng tỷ lệ cắt hai tinh hoàn đối với vô sinh nam và cắt hai buồng trứng đối với vô sinh nữ | |
| ***XV. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu - sinh dục*** | |
| .1. Dị tật, dị dạng hệ tiết niệu - sinh dục tương tự như các tổn thương hệ tiết niệu - sinh dục đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng (ví dụ: Thận đơn độc: Áp dụng tỷ lệ xơ, teo một thận, Không có tinh hoàn: Áp dụng tỷ lệ cắt bỏ tinh hoàn) | |
| 2. Dị dạng, dị tật hệ tiết niệu - sinh dục khác | |
| 2.1. Chưa gây rối loạn chức năng | 0 - 5 |
| 2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt, có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.3 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |

## Chương 7
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH LÝ HỆ NỘI TIẾT VÀ RỐI LOẠN CHUYỂN HÓA

| Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Tuyến yên*** | |
| 1. Rối loạn chức năng tuyến | |
| 1.1. Rối loạn toàn bộ chức năng tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau) | 61 - 65 |
| 1.2. Rối loạn chức năng thùy trước | |
| 1.2.1. Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên | 56 - 60 |
| 1.2.2. Rối loạn từ hai đến ba loại hormon | 41 - 45 |
| 1.2.3. Rối loạn một loại hormon | 26 - 30 |
| 1.3. Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây Đái tháo nhạt | 26 - 30 |
| 1.4. Rối loạn chức năng tuyến yên gây biến chứng tại cơ quan khác: Áp dụng tỷ lệ tương ứng Mục 1.1.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2. Khối u tuyến yên | |
| 2.1. U lành tính | |
| 2.1.1. Chưa gây biến chứng | 11 - 15 |
| 2.1.2. Phẫu thuật, chức năng tuyến ổn định | 21 - 25 |
| 2.1.3. U lành tính nếu có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.1; 2.1.2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 2.2. U ác tính | |
| 2.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa | 61 - 65 |
| 2.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng ở cơ quan tương ứng | |
| 2.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật | 81 - 85 |
| 2.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật | 91 |
| 2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật | 91 |
| 3. Khối u tuyến tùng | |
| 3.1. U lành | |
| 3.1.1. U lành chưa gây biến chứng | 6 - 10 |
| 3.1.2. U lành gây biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.1.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 3.2. U ác tính | |
| 3.2.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa | 61 - 65 |

| Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3.2.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 3.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 3.2.3. Đáp ứng điều trị phẫu thuật | 81 - 85 |
| 3.2.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật | 91 |
| 3.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật | 91 |
| ***II. Tuyến giáp*** | |
| 1. Rối loạn chức năng tuyến giáp | |
| 1.1. Suy giáp | |
| 1.1.1. Suy giáp dưới lâm sàng (suy giáp còn bù) | 21 - 25 |
| 1.1.2. Suy giáp rõ ràng (suy giáp mất bù) | 31 - 35 |
| 1.2. Nhiễm độc giáp | |
| 1.2.1. Dưới lâm sàng | 21 - 25 |
| 1.2.2. Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng | 31 - 35 |
| 1.2.3. Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.2.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2. Viêm tuyến giáp mạn tính | 21 - 25 |
| 3. Rối loạn thiếu hụt Iốt | 21 - 25 |
| 4. Khối u tuyến giáp | |
| 4.1. U lành tuyến giáp (bao gồm cả bướu cổ đơn thuần) | |
| 4.1.1. Chưa phẫu thuật chưa gây rối loạn chức năng tuyến giáp | 6 - 10 |
| 4.1.2. Cắt bỏ tuyến giáp một phần không rối loạn chức năng tuyến giáp | 11 - 15 |
| 4.1.3. Cắt bỏ một bên không rối loạn chức năng tuyến giáp | 16 - 20 |
| 4.1.4. Cắt toàn bộ tuyến giáp | 61 |
| 4.1.5. Chưa phẫu thuật hoặc phẫu thuật có biến chứng rối loạn chức năng tuyến giáp: Tỷ lệ Mục 4.1.1 hoặc 4.1.2, 4.1.3 cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 4.2. Ung thư tuyến giáp | |
| 4.2.1. Thể chưa biệt hóa | 71 |
| 4.2.2. Thể biệt hóa | 81 |
| ***III. Tuyến cận giáp*** | |
| 1. Rối loạn chức năng tuyến cận giáp | |
| 1.1. Suy cận giáp | 21 - 25 |
| 1.2. Cường cận giáp | 21 - 25 |
| 2. Khối u tuyến cận giáp | |

| Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.1. U lành tính | |
| 2.1.1. Chưa gây biến chứng | 3 - 7 |
| 2.1.2. Sau can thiệp chức năng tuyến ổn định | 11 - 15 |
| 2.1.3. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.1 hoặc 2.1.2 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 2.2. Ung thư | |
| 2.2.1. Đáp ứng điều trị nội khoa | 31 - 35 |
| 2.2.2. Không đáp ứng điều trị nội khoa: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 2.2.3. Điều trị phẫu thuật kết quả tốt | 31 - 35 |
| 2.2.4. Điều trị phẫu thuật không kết quả | 81 |
| 2.2.5. Không còn chỉ định phẫu thuật | 81 |
| ***IV. Tuyến thượng thận*** | |
| 1. Rối loạn chức năng tuyến | |
| 1.1. Suy thượng thận chưa có biến chứng | |
| 1.1.1. Do thuốc | 36 - 40 |
| 1.1.2. Nguyên nhân tại tuyến | 61 - 65 |
| 1.2. Cường vỏ thượng thận (Hội chứng Cushing) chưa có biến chứng | 31 - 35 |
| 1.3. Rối loạn aldosterol, androgen, estrogen chưa có biến chứng | |
| 1.3.1. Rối loạn một loại hormon | 26 - 30 |
| 1.3.2. Rối loạn hai loại hormon | 31 - 35 |
| 1.3.3. Rối loạn ba loại hormon | 41 - 45 |
| 1.4. Rối loạn chức năng tuyến thượng thận có biến chứng: Tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 1.1, 1.2, 1.3 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 2. Khối u vỏ thượng thận | |
| 2.1. U lành tính chưa có biến chứng | |
| 2.1.1. U một bên điều trị nội khoa ổn định | 11 - 15 |
| 2.1.2. U một bên điều trị phẫu thuật ổn định | 21 |
| 2.1.3. U hai bên điều trị nội khoa ổn định | 21 |
| 2.1.4. U hai bên điều trị phẫu thuật ổn định | 26 - 30 |
| 2.2. U lành tính có biến chứng: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Mục 2.1 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 2.3. U ác tính | |
| 2.3.1. Ung thư một bên đáp ứng với điều trị nội khoa | 51 - 55 |

| Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.3.2. Ung thư một bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 2.3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |
| 2.3.3. Ung thư một bên phẫu thuật kết quả tốt | 71 |
| 2.3.4. Ung thư một bên phẫu thuật không kết quả hoặc không còn chỉ định phẫu thuật | 81 |
| 2.3.5. Ung thư hai bên đáp ứng điều trị nội khoa | 61 |
| 2.3.6. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 2.3.5 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 2.3.7. Ung thư hai bên đáp ứng với điều trị phẫu thuật | 71 - 75 |
| 2.3.8. Ung thư hai bên không đáp ứng với điều trị phẫu thuật | 81 |
| 2.3.9. Ung thư hai bên không còn chỉ định phẫu thuật | 81 |
| 3. U tủy thượng thận gây tăng huyết áp | |
| 3.1. Đáp ứng với điều trị nội khoa | 51 - 55 |
| 3.2. Không đáp ứng với điều trị nội khoa: Tỷ lệ Mục 3.1 cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 3.3. Đáp ứng với điều trị phẫu thuật | 61 |
| 3.4. Không đáp ứng với điều trị phẫu thuật | 81 |
| 3.5. Không còn chỉ định phẫu thuật | 81 |
| *Ghi chú: Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được cộng thêm (cộng lùi) 15 - 20%* | |
| ***V. Tuyến tụy*** | |
| 1. Rối loạn chức năng tuyến chưa có biến chứng | |
| 1.1. Rối loạn đường máu lúc đói và (hoặc) giảm dung nạp glucose | 11 - 15 |
| 1.2. Đái tháo đường | 31 - 35 |
| 1.3. Hội chứng Insulinnom | 21 - 25 |
| 1.4. Hội chứng Gastrinom | 21 - 25 |
| 1.5. Hội chứng VIPOM | 21 - 25 |
| 1.6. Hội chứng Somatostatinom | 21 - 25 |
| 2. Khối u tuyến tụy chưa có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiêu hóa | |
| 3. Rối loạn chức năng tuyến hoặc u tuyến tụy có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 1; 2 và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***VI. Buồng trứng, tinh hoàn***<br>Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | |

| Bệnh lý hệ Nội tiết và rối loạn chuyển hóa | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***VII. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa*** | |
| 1. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biểu hiện trên xét nghiệm cận lâm sàng chưa gây tổn thương cơ quan, nội tạng | 6 - 10 |
| 2. Bệnh lý rối loạn chuyển hóa có biến chứng tổn thương cơ quan, nội tạng: Tỷ lệ Mục 1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng | |

## Chương 8
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH , TẬT CƠ - XƯƠNG - KHỚP

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Bệnh cơ vân chi trên*** | |
| 1. Teo xơ cơ Delta hạn chế các động tác của khớp vai một bên | |
| 1.1. Mức độ nhẹ | 11 - 15 |
| 1.2. Mức độ vừa | 21 - 25 |
| 1.3. Mức độ nặng | 31 - 35 |
| 2. Teo cơ một bàn tay | |
| 2.1. Mức độ nhẹ | 16 - 20 |
| 2.2. Mức độ vừa | 26 - 30 |
| 2.3. Mức độ nặng | 36 - 40 |
| 2.4. Teo cơ mất chức năng hoàn toàn một bàn tay | 45 |
| 3. Teo cơ một cẳng tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| 4. Teo cơ một cánh tay: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối các cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| 5. Teo cơ một tay (bao gồm cánh, cẳng, bàn tay): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một tay trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| ***II. Bệnh cơ vân chi dưới*** | |
| 1. Teo cơ một bàn chân mức độ nhẹ | 6 - 10 |
| 1.1. Teo cơ một bàn chân mức độ vừa | 16 - 20 |
| 1.2. Teo cơ một bàn chân mức độ nặng | 26 - 30 |
| 1.3. Teo mất chức năng hoàn toàn một bàn chân | 35 |
| 2. Teo cơ một cẳng chân: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh | |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh | |
| 3. Teo cơ một đùi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh | |
| 4. Teo cơ một bên mông: Áp dụng tỷ lệ tổn thương các dây thần kinh chi phối cơ tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh | |
| 5. Teo cơ một chân (bao gồm đùi, cẳng, bàn chân): Áp dụng tỷ lệ tổn thương Liệt một chân trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| ***III. Tổn thương cơ kiểu giả phì đại***: Áp dụng tỷ lệ mức độ liệt trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| ***IV. Loãng xương, Nhuyễn xương*** | |
| 1. Loãng xương, nhuyễn xương không gãy xương kể cả biến dạng xương | 11 - 15 |
| 2. Loãng xương, nhuyễn xương có biến chứng gãy xương bệnh lý: Tỷ lệ Mục 1 cộng lùi tỷ lệ gẫy xương tương ứng | |
| ***V. Viêm xương tủy xương một bên*** (Xương cánh tay, cẳng tay; xương chậu, xương đùi; xương cẳng chân) | |
| 1. Viêm xương tủy xương chưa phẫu thuật | 11 - 15 |
| 2. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật chưa có teo cơ kèm theo | 16 - 20 |
| 3. Viêm xương tủy xương đã phẫu thuật nhiều lần có teo cơ kèm theo: Áp dụng tỷ lệ Mục 2 cộng lùi tỷ lệ teo cơ tương ứng | |
| 4. Tiêu chỏm xương đùi do viêm xương tủy xương | |
| 4.1. Gây lỏng khớp háng | 21 - 25 |
| 4.2. Hoại tử chỏm xương đùi một bên chưa thay chỏm | 41 - 45 |
| 4.3. Hoại tử chỏm xương đùi đã thay bằng chỏm nhân tạo | 35 |
| 5. Viêm xương tủy xương gây gẫy xương ở đoạn hoặc xương nào: Áp dụng tỉ lệ gẫy xương tương ứng và cộng lùi với tỷ lệ teo cơ kèm theo | |
| ***VI. Tổn thương xương sọ*** | |
| 1. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính 1 cm | 5 - 9 |
| 2. Mất xương bản ngoài xương sọ, đường kính từ 2 đến 3cm điện não chưa có ổ tổn thương | 11 - 15 |
| 3. Mất xương bản ngoài, đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 16 - 20 |
| 4. Mất xương bản ngoài, đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 21 - 25 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5. Khuyết sọ đáy chắc đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 21 - 25 |
| 6. Khuyết sọ đáy chắc đường kính từ 3cm đến 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng | 26 - 30 |
| 7. Khuyết sọ đáy chắc đường kính từ 5cm đến 10cm điện não có ổ tổn thương tương ứng | 31 - 35 |
| 8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng<br>*Ghi chú (Mục 3 - 8): Nếu điện não không có ổ tổn thương, tính tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề* | 36 - 40 |
| 9. Khuyết sọ đáy phập phồng đương kính dưới 2 cm | 26 - 30 |
| 10. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính từ 2 cm đến 5 cm | 31 - 35 |
| 11. Khuyết sọ đáy phập phồng đường kính 5 cm đến 10 cm | 36 - 40 |
| 12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10 cm | 41 - 45 |
| ***VII. Tổn thương xương ức*** | |
| 1. Không biến dạng lồng ngực, không ảnh hưởng chức năng thông khí phổi | 3 - 5 |
| 2. Biến dạng lồng ngực ít | 11 - 15 |
| 3. Biến dạng lồng ngực nhiều | 16 - 20 |
| 4. Tổn thương xương ức gây biến dạng lồng ngực, rối loạn chức năng thông khí phổi thì tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ mức độ rối loạn hô hấp tương ứng | |
| ***VIII. Tổn thương xương sườn (đã bao gồm tổn thương thần kinh liên sườn)*** | |
| 1. Tổn thương xương sườn không gây rối loạn chức năng thông khí phổi | 1 - 5 |
| 2. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí: Tỷ lệ Mục 1 cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng | |
| ***IX. Tổn thương xương đòn (không gẫy xương)*** | |
| 1. Không gây rối loạn chức năng thông khí phổi | 1 - 2 |
| 2. Gây rối loạn thông khí, tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng | |
| ***X. U xương lành và ác tính*** | |
| 1. U xương lành tính | |
| 1.1. Chưa có biến chứng gãy xương | 11 - 15 |
| 1.2. Có biến chứng gãy xương: Tỷ lệ Mục 1.1 cộng lùi tỷ lệ gẫy xương | |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. U xương ác tính | |
| 2.1. U xương ác tính chưa di căn không cắt đoạn chi | 61 |
| 2.2. U xương ác tính đã có di căn không cắt đoạn chi | 81 |
| 2.3. U xương ác tính phải cắt đoạn chi: Áp dụng tỷ lệ tổn thương tương ứng Mục 2.1 hoặc 2.2 cộng lùi với tỷ lệ cắt đoạn chi tương ứng | |
| ***XI. Khớp vai một bên***<br>*Ghi chú: Tổn thương khớp dạng "đau, hạn chế vận động" chỉ được xác định khi thời hạn tổn thương đó kéo dài liên tục từ 06 tháng trở lên* | |
| 1. Mức độ hạn chế các động tác ít một bên (hạn chế một hoặc hai trong bẩy động tác) | 11 - 15 |
| 2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế ba đến năm trong bẩy động tác) | 21 - 25 |
| 3. Bán cứng khớp vai hoặc cứng khớp vai gần hoàn toàn | 31 - 35 |
| 4. Cứng khớp vai hoàn toàn | |
| 4.1. Tư thế thuận, tư thế nghỉ | 46 - 50 |
| 4.2. Thế không thuận (ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao) | 51 - 55 |
| ***XII. Khớp khuỷu một bên*** | |
| 1. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng $5^0$ - $145^0$ | 11 - 15 |
| 2. Cẳng tay gấp ruỗi trong khoảng $0^0$ - $45^0$ | 31 - 35 |
| 3. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên $45^0$ - $90^0$ | 26 - 30 |
| 4. Cẳng tay gấp ruỗi được trong khoảng trên $100^0$ - $150^0$ | 51 - 55 |
| ***XIII. Khớp cổ tay một bên*** | |
| 1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (một hoặc hai trong năm động tác cổ tay) | 11 - 15 |
| 2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên hai động tác) | 21 - 25 |
| 3. Cứng khớp tư thế cơ năng ($0^0$) | 21 - 25 |
| 4. Cứng khớp tư thế gấp hoặc ngửa tối đa | 31 - 35 |
| 5. Cứng khớp tư thế còn lại | 26 - 30 |
| ***XIV. Khớp bàn tay và các ngón tay một bên*** | |
| 1. Biến dạng các khớp bàn - ngón tay và các khớp của các ngón gây mất chức năng bàn tay | 41 - 45 |
| 2. Ngón IV hoặc ngón V | |
| 2.1. Cứng khớp liên đốt | 6 - 8 |
| 2.2. Cứng khớp bàn - ngón | 4 - 6 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt | 8 - 10 |
| 3. Ngón II hoặc ngón III | |
| 3.1. Cứng khớp liên đốt | 3 - 5 |
| 3.2. Cứng khớp bàn ngón | 7 - 9 |
| 3.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt | 11 - 15 |
| 4. Ngón I | |
| 4.1. Cứng khớp liên đốt | 5 - 10 |
| 4.2. Cứng khớp bàn ngón | 11 - 15 |
| 4.3. Cứng khớp bàn ngón và các khớp liên đốt | 21 - 25 |
| 5. Hội chứng "Ngón tay lò so" | |
| 5.1. Hội chứng "Ngón tay lò so" điều trị kết quả tốt | 1 - 3 |
| 5.2. Hội chứng "Ngón tay lò so" điều trị kết quả không tốt: Tùy thuộc ngón tay nào tỷ lệ được tính theo Mục 2 hoặc 3 hoặc 4 | |
| 6. Tổn thương gây đau (không cứng khớp) hạn chế vận động một bàn tay | |
| 6.1. Mức độ nhẹ | 5 - 8 |
| 6.2. Mức độ vừa | 11 - 15 |
| 6.3. Mức độ nặng | 21 - 25 |
| 7. Tổn thương các xương nhỏ bàn tay (thuyền, nguyệt, tháp đậu…): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ hạn chế vận động một bàn tay hoặc hạn chế chức năng khớp cổ tay | |
| ***XV. Khớp háng một bên*** | |
| 1. Hạn chế tầm vận động khớp háng do đau từ $0^0$ - $90^0$ | 5 - 9 |
| 2. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ $0^0$ - $60^0$ | 11 - 15 |
| 3. Hạn chế vận động khớp háng do đau từ $0^0$ - $30^0$ | 21 - 25 |
| 4. Cứng khớp háng chi ở tư thế thẳng trục | |
| 4.1. Từ $0^0$ - $90^0$ | 21 - 25 |
| 4.2. Từ $0^0$ - $60^0$ | 31 - 35 |
| 4.3. Từ $0^0$ - $30^0$ | 41 - 45 |
| 5. Cứng khớp háng chi ở tư thế vẹo hoặc gấp | |
| 5.1. Từ $0^0$ - $90^0$ | 31 - 35 |
| 5.2. Từ $0^0$ - $60^0$ | 41 - 45 |
| 5.3. Từ $0^0$ - $30^0$ | 46 - 50 |
| 5.4. Cứng hoàn toàn | 51 - 55 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***XVI. Khớp gối một bên*** | |
| 1. Đau khớp gối hạn chế vận động ít | 3 - 5 |
| 2. Đau khớp gối hạn chế vận động vừa | 6 - 10 |
| 3. Đau khớp gối hạn chế vận động nhiều | 11 - 15 |
| 4. Cứng khớp gối tầm vận động từ $0^0$ - $125^0$ | 11 - 15 |
| 5. Cứng khớp gối tầm vận động từ $0^0$ - $90^0$ | 16 - 20 |
| 6. Cứng khớp gối tầm vận động từ $0^0$ - $45^0$ | 26 - 30 |
| 7. Cứng khớp gối ở tư thế $0^0$ | 36 - 40 |
| 8. Thay khớp gối nhân tạo | 41 - 45 |
| ***XVII. Khớp cổ chân một bên*** | |
| 1. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nhẹ | 3 - 5 |
| 2. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động vừa | 8 - 10 |
| 3. Đau khớp cổ chân hạn chế vận động nặng | 11 - 15 |
| 4. Cứng ở tư thế cơ năng | 21 |
| 5. Cứng ở tư thế bất lợi | 31 |
| ***XVIII. Khớp bàn chân và các ngón chân một bên*** | |
| 1. Tổn thương xương bàn chân (xương gót, sên, hộp…) | |
| 1.1. Đi, đứng khó và đau | 11 - 15 |
| 1.2. Dẫn đến hàn khớp các xương bàn chân | 16 - 20 |
| 2. Khớp ngón chân | |
| 2.1. Ngón cái | |
| 2.1.1. Cứng khớp liên đốt | 3 - 5 |
| 2.1.2. Cứng khớp đốt - bàn | 7 - 9 |
| 2.1.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt | 11 - 15 |
| 2.2. Các ngón khác | |
| 2.2.1. Cứng khớp liên đốt | 1 - 3 |
| 2.2.2. Cứng khớp đốt - bàn | 4 - 5 |
| 2.2.3. Cứng khớp đốt - bàn và các khớp liên đốt | 6 - 10 |
| *Ghi chú: Tổn thương gây đau khớp ngón chân (không cứng khớp) được áp dụng tỷ lệ tối thiểu* | |
| ***XIX. Viêm khớp đốt sống, khớp cùng chậu đơn thuần*** | |
| 1. Viêm một đến hai khớp đốt sống | |
| 1.1. Mức độ nhẹ | 3 - 5 |
| 1.2. Mức độ vừa | 11 - 15 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.3. Mức độ nặng | 21 - 25 |
| 2. Viêm từ ba khớp đốt sống trở lên | |
| 2.1. Mức độ nhẹ | 11 - 15 |
| 2.2. Mức độ vừa | 21 - 25 |
| 2.3. Mức độ nặng | 31 - 35 |
| 3. Viêm khớp cùng chậu | 6 - 10 |
| ***XX. Gẫy, xẹp thân đốt sống (đã bao gồm tỷ lệ tổn thương khớp tương ứng)*** | |
| 1. Gẫy, xẹp thân một đốt sống | |
| 1.1. Gẫy, xẹp một phần thân đốt sống | 16 - 20 |
| 1.2. Gẫy, xẹp cả thân đốt sống | 21 - 25 |
| 2. Gẫy, xẹp thân hai đốt sống | 26 - 30 |
| 3. Gẫy, xẹp ba đốt sống | 36 - 40 |
| 4. Gẫy, xẹp trên ba đốt sống | 41 - 45 |
| ***XXI. Gẫy, vỡ mỏm gai*** | |
| 1. Của một đốt sống | 6 - 10 |
| 2. Của hai hoặc ba đốt sống | 16 - 20 |
| 3. Của trên ba đốt sống | 26 - 30 |
| ***XXII. Gẫy, vỡ mỏm bên*** | |
| 1. Của một đốt sống | 3 - 5 |
| 2. Của hai hoặc ba đốt sống | 11 - 15 |
| 3. Của trên ba đốt sống | 21 - 25 |
| ***XXIII. Viêm dính cột sống hoặc đã phẫu thuật làm cứng cột sống*** | |
| 1. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống cổ | 21 - 25 |
| 2. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống ngực | 36 - 40 |
| 3. Viêm dính khớp cột sống các đốt sống lưng | 51 - 55 |
| 4. Viêm dính khớp cột sống cả ba đoạn (cổ, ngực, lưng) | 81 |
| ***XXIV. Thoái hóa cột sống*** | |
| 1. Thoái hóa một đến hai đốt sống | |
| 1.1. Mức độ nhẹ (Có đầy đủ các triệu chứng lâm sàng nhưng chưa có biểu hiện rõ trên phim Xquang) | 1 - 3 |
| 1.2. Mức độ vừa (Phim Xquang có hình ảnh: phì đại xương và/hoặc gai xương ở rìa khớp và/hoặc hẹp khe khớp không đồng đều và/hoặc đậm đặc xương dưới sụn) | 6 - 10 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.3. Mức độ nặng: (Phim Xquang có hình ảnh như mục 1.2 và có hốc ở đầu xương và/hoặc hẹp lỗ liên hợp…) | 16 - 20 |
| 2. Thoái hóa từ 3 đốt sống trở lên | |
| 2.1. Mức độ nhẹ | 6 - 10 |
| 2.2. Mức độ vừa | 16 - 20 |
| 2.3. Mức độ nặng | 26 - 30 |
| ***XXV. Thoát vị đĩa đệm*** | |
| 1. Thoát vị đĩa đệm không gây hẹp ống sống | |
| 1.1. Một ổ | 5 - 9 |
| 1.2. Hai ổ | 11 - 15 |
| 1.3. Từ ba ổ trở lên | 21 - 25 |
| 2. Thoát vị đĩa đệm gây hẹp ống sống, lỗ đốt sống, chưa tổn thương thần kinh | |
| 2.1. Một ổ | 11 - 15 |
| 2.2. Hai ổ | 21 - 25 |
| 2.3. Từ ba ổ trở lên | 31 - 35 |
| 3. Thoát vị đĩa đệm đã phẫu thuật: | |
| 3.1. Mổ một ổ | 21 - 25 |
| 3.2. Mổ hai ổ | 31 - 35 |
| 3.3. Mổ ba ổ | 36 - 40 |
| *Ghi chú: Tổn thương cột sống gây tổn thương thần kinh: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cột sống và cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng* | |
| ***XXVI. Viêm màng hoạt dịch và viêm bao gân*** | |
| 1. Viêm 1 hoặc 2 gân hoặc 1 hoặc 2 màng hoạt dịch chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp | 1 - 5 |
| 2. Viêm từ 2 gân hoặc màng hoạt dịch và bao gân chưa gây ảnh hưởng hoạt động khớp | 11 - 15 |
| 3. Nếu viêm gân hoặc màng hoạt dịch ảnh hưởng đến vận động khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng | |
| ***XXVII. U nang bao hoạt dịch*** | |
| 1. Chưa ảnh hưởng vận động của khớp | 6 - 10 |
| 2. Ảnh hưởng vận động của khớp: Áp dụng theo tầm hoạt động của từng khớp | |
| 3. U nang bao hoạt dịch đã mổ | |
| 3.1. Kết quả tốt | 6 - 10 |
| 3.2. Kết quả chưa tốt, hoặc bị tái phát | 11 - 15 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***XXVIII. Viêm sụn*** (kể cả sụn chêm): Áp dụng theo tổn thương khớp tương ứng | |
| ***XXIX. Dị dạng, dị tật cột sống gây gù, vẹo, ưỡn*** | 16 - 20 |
| ***XXX. Dị tật hệ Cơ, Xương, Khớp*** | |
| 1. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp nếu tương tự như các tổn thương hệ Cơ Xương Khớp đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | |
| 2. Dị dạng, dị tật hệ Cơ Xương Khớp khác | |
| 2.1. Không gây rối loạn chức năng | 0 - 5 |
| 2.2. Gây rối loạn chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |
| ***XXXI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do gẫy xương bệnh lý*** | |
| 1. Gẫy xương cánh tay | |
| 1.1. Gẫy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên) | |
| 1.1.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay dẫn đến hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liểng (chụp phim Xquang xác định) | 41 - 45 |
| 1.1.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa | 21 - 25 |
| 1.1.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều | 31 - 35 |
| 1.2. Gẫy thân xương cánh tay một bên | |
| 1.2.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường | 11 - 15 |
| 1.2.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi | 21 - 25 |
| 1.2.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn dưới 3cm | 26 - 30 |
| 1.2.4. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động, ngắn từ 3 cm trở lên | 31 - 35 |
| 1.2.5. Can xấu, hai đầu gẫy chồng nhau | 36 - 40 |
| 1.3. Gẫy đầu dưới xương cánh tay một bên | |
| 1.3.1. Gẫy trên lồi cầu hoặc gẫy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu nhẹ | 21 - 25 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.3.2. Gẫy như 1.3.1 nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu. Tỷ lệ được tính như tổn thương khớp khuỷu | |
| 1.3.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp | 3 - 5 |
| 1.4. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả | |
| 1.4.1. Khớp giả chặt | 31 - 35 |
| 1.4.2. Khớp giả lỏng | 41 - 45 |
| 2. Gẫy xương cẳng tay | |
| 2.1. Gẫy hai xương cẳng tay | |
| 2.1.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả chặt | 26 - 30 |
| 2.1.2. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương, khớp giả lỏng | 31 - 35 |
| 2.1.3. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường | 6 - 10 |
| 2.1.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn chi ngắn dưới 3cm | 26 - 30 |
| 2.1.5. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay | 31 - 35 |
| 2.1.6. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ kèm theo | 31 - 35 |
| 2.2. Gẫy đầu dưới cả hai xương quay trụ sát cổ tay | |
| 2.2.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 - 2/5 động tác cổ tay) | 11 - 15 |
| 2.2.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay) | 21 - 25 |
| 2.3. Gẫy thân xương quay | |
| 2.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường | 6 - 10 |
| 2.3.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa | 21 - 25 |
| 2.3.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả chặt | 11 - 15 |
| 2.3.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay, khớp giả lỏng | 21 - 25 |
| 2.4. Gẫy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ | 21 - 25 |
| 2.5. Gẫy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles) | |
| 2.5.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể | 6 - 10 |
| 2.5.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay | 11 - 15 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.6. Gẫy thân xương trụ | |
| 2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng | 6 - 10 |
| 2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gẫy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay | 21 - 25 |
| 2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả chặt | 11 - 15 |
| 2.6.4. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả, khớp giả lỏng | 16 - 20 |
| 2.7. Gẫy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp | |
| 2.8. Gẫy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay | 6 - 10 |
| 3. Gẫy xương bàn tay | |
| 3.1. Gẫy một, hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay | 6 - 10 |
| 3.2. Gẫy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay | 16 - 20 |
| 3.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều | 21 - 25 |
| 4. Gẫy xương ngón tay | |
| 4.1. Gẫy xương một ngón tay không ảnh hưởng vận động | 1 - 2 |
| 4.2. Gẫy xương một ngón tay ảnh hưởng vận động tính theo mức độ hạn chế vận động của khớp tương ứng tại. Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Cơ Xương Khớp | 1 - 3 |
| 5. Gẫy xương đùi | |
| 5.1. Gẫy đầu trên xương đùi | |
| 5.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ | 26 - 30 |
| 5.1.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế | 31 - 35 |
| 5.1.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm | 41 - 45 |
| 5.1.4. Gẫy cổ xương đùi, tiêu chỏm | 51 |
| 5.1.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả chặt | 41 - 45 |
| 5.1.6. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi, khớp giả lỏng lẻo | 51 |
| 5.2. Gẫy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo | 35 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.3. Gẫy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định | |
| 5.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường | 21 |
| 5.3.2. Can liền xấu, trục lệch | 26 - 30 |
| 5.3.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm | 31 - 35 |
| 5.3.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm | 41 |
| 5.4. Gẫy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu hoặc tổn thương lồi cầu di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối | |
| 6. Gẫy xương cẳng chân | |
| 6.1. Gãy hai xương cẳng chân | |
| 6.1.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi | 16 - 20 |
| 6.1.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2 cm | 21 - 25 |
| 6.1.3. Di chứng như Mục 6.1.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm | 26 - 30 |
| 6.1.4. Di chứng như Mục 6.1.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên | 31 - 35 |
| 6.2. Gẫy gây mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả | |
| 6.2.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm | 31 - 35 |
| 6.2.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm | 41 - 45 |
| 6.3. Gẫy thân xương chày một chân | |
| 6.3.1. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi | 15 |
| 6.3.2. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm | 21 |
| 6.3.3. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến < 5cm | 21 - 25 |
| 6.3.4. Gẫy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên | 26 - 30 |
| 6.3.5. Gẫy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn | 21 - 25 |
| 6.4. Gẫy gây mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả | |
| 6.4.1. Khớp giả chặt | 21 - 25 |
| 6.4.2. Khớp giả lỏng | 31 - 35 |
| 6.5. Gẫy hoặc vỡ mâm chày | |
| 6.5.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng | 15 |

| Bệnh, tật Cơ - Xương - Khớp | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6.5.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp theo Mục tổn thương khớp gối | |
| 6.6. Gẫy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày | 9 |
| 6.7. Gẫy thân xương mác một chân | |
| 6.7.1. Đường gẫy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt | 5 |
| 6.7.2. Gẫy đầu trên xương mác, can xấu | 7 |
| 6.7.3. Gẫy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, hạn chế nhẹ khớp cổ chân | 6 - 10 |
| 6.7.4. Gẫy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu, cổ chân bị cứng khớp nhẹ | 11 - 15 |
| 6.8. Gẫy gây mất đoạn xương mác | 11 - 15 |
| 7. Gẫy xương đòn và xương bả vai | |
| 7.1. Gẫy xương đòn | |
| 7.1.1. Can liền tốt, không di chứng | 6 - 10 |
| 7.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác | 16 - 20 |
| 7.2. Gẫy xương bả vai một bên | |
| 7.2.1. Gẫy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương | 6 - 9 |
| 7.2.2. Gẫy vỡ ở ngành ngang | 11 - 15 |
| 7.2.3. Gẫy vỡ phần ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai | 16 - 20 |
| 7.2.4. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp vai | |
| 8. Gẫy xương sườn | |
| 8.1. Tổn thương một hoặc hai xương sườn, (can tốt) | 3 - 5 |
| 8.2. Gãy một hoặc hai xương sườn, can xấu hoặc tổn thương ba đến năm xương sườn can tốt | 6 - 9 |
| 8.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc tổn thương sáu xương sườn trở lên, can tốt | 11 - 15 |
| 8.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu | 16 - 20 |
| 8.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn | 11 - 15 |
| 8.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn | 16 - 20 |
| 8.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên | 21 - 25 |
| 8.8. Tổn thương xương sườn gây rối loạn thông khí tỷ lệ được cộng lùi tỷ lệ rối loạn thông khí tương ứng | |

## Chương 9
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH LÝ HỆ MIỄN DỊCH

| Bệnh lý hệ Miễn dịch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Tổn thương do tăng đáp ứng miễn dịch (quá mẫn)*** | |
| 1. Quá mẫn type I (quá mẫn nhanh) | |
| 1.1. Sốc phản vệ không để lại di chứng | 0 |
| 1.2. Sốc phản vệ có tổn thương cơ quan đích để lại di chứng: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ quan bộ phận tương ứng | |
| 1.3. Bệnh Atopi (mày đay atopi, chàm atopi, hen atopi, chứng sốt mùa atopi,…): Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng | |
| 2. Quá mẫn type II (quá mẫn gây độc tế bào) | |
| 2.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng | 6 - 10 |
| 2.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 2.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó* | |
| 3. Quá mẫn type III (quá mẫn do lắng đọng phức hợp miễn dịch) | |
| 3.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng | 6 - 10 |
| 3.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 3.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó* | |
| 4. Quá mẫn type IV (quá mẫn muộn) | |
| 4.1. Bệnh chưa có biểu hiện lâm sàng | 6 - 10 |
| 4.2. Bệnh đã có biểu hiện lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị duy trì, củng cố | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Khi bệnh đã có tổn thương các cơ quan, bộ phận khác, tỷ lệ tổn thương được xác định bằng tỷ lệ của Mục 1.4.2 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó* | |
| ***II. Tổn thương do thiểu năng miễn dịch (suy giảm miễn dịch)*** | |
| 1. Suy giảm miễn dịch trong HIV/AIDS | |
| 1.1. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 500 tế bào/µl trở lên | 31 - 35 |

| Bệnh lý hệ Miễn dịch | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.2. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 350 đến dưới 500 tế bào/µl | 41 - 45 |
| 1.3. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + từ 200 đến dưới 350 tế bào/µl | 51 - 55 |
| 1.4. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + dưới 200 tế bào/µl | 61 - 65 |
| 1.5. Xét nghiệm: HIV dương tính; TCD4 + dưới 100 tế bào/µl | 71 - 75 |
| *Ghi chú: Nếu có biến chứng ở cơ quan bộ phận nào thì được cộng lùi với tổn thương cơ quan bộ phận đó* | |
| 2. Suy giảm miễn dịch liên quan đến quá trình lão hóa | |
| 2.1. Người cao tuổi trở lên (Nam ≥ 60 tuổi, Nữ ≥ 55 tuổi) bị suy giảm miễn dịch được đánh giá trên xét nghiệm miễn dịch, chưa có biểu hiện trên lâm sàng | 11 - 15 |
| 2.2. Nếu có tổn thương trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng | |
| 3. Suy giảm miễn dịch liên quan đến các bệnh lý ác tính | |
| Suy giảm miễn dịch được xác định do một bệnh lý ác tính: tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận đó tại các Bảng tỷ lệ tương ứng (không tính đến các bệnh lý về máu và cơ quan tạo máu) | |
| 4. Suy giảm miễn dịch do quá trình điều trị các bệnh lý dị ứng và tự miễn (Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị) | |
| 4.1. Suy giảm miễn dịch mắc phải do điều trị, chưa có biểu hiện trên lâm sàng | 11 - 15 |
| 4.2. Có biểu hiện trên lâm sàng: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 2.4.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của cơ quan, bộ phận tương ứng | |
| ***III. Tổn thương do các bệnh lý tự miễn*** | |
| 1. Chưa có biểu hiện lâm sàng | 11 - 15 |
| 2. Có biểu hiện tổn thương trên lâm sàng, đang ở giai đoạn điều trị ổn định | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Khi bệnh có di chứng tổn thương giải phẫu, chức năng cơ quan, bộ phận khác: Áp dụng tỷ lệ tại Mục 3.2 và cộng lùi tổn thương cơ quan, bộ phận tương ứng* | |
| ***IV. Tổn thương hệ miễn dịch dạng hỗn hợp*** *(rối loạn miễn dịch tăng, giảm hỗn hợp)* | |
| Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể tại các bảng tỷ lệ tương ứng theo nguyên tắc cộng lùi | |

## Chương 10
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH LÝ MÁU VÀ CƠ QUAN TẠO MÁU

| Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Thiếu máu*** | |
| 1. Mức độ 1 (nhẹ) | 11 - 15 |
| 2. Mức độ 2 (vừa) | 26 - 30 |
| 3. Mức độ 3 (nặng) | 41 - 45 |
| 4. Mức độ 4 (rất nặng) | 61 - 65 |
| *Ghi chú: Bệnh thiếu máu nếu có biến chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ biến chứng* | |
| ***II. Các bệnh tăng sinh tương mạn, ác tính*** | |
| 1. Bệnh đa hồng cầu nguyên phát (Polycythaemia vera), Tăng tiểu cầu nguyên phát (Primary thrombocythemia), Xơ tủy nguyên phát (Myelofibrosis), Lơxêmi kinh dòng bạch cầu hạt | |
| 1.1. Chưa biến chứng | |
| 1.1.1. Chưa có chỉ định điều trị | 21 - 25 |
| 1.1.2. Có chỉ định điều trị | 61 - 65 |
| 1.2. Có biến chứng (tắc mạch, chảy máu, sỏi thận, gút, loét dạ dày hành tá tràng…): Áp dụng tỷ lệ Mục 1.1. và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan | |
| 2. Lơxêmi kinh dòng lympho (phân loại giai đoạn theo Rai - Sawitsky) | |
| 2.1. Giai đoạn không (0), một và hai | |
| 2.1.1. Chưa có chỉ định điều trị | 21 - 25 |
| 2.1.2. Có chỉ định điều trị | 41 - 45 |
| 2.2. Giai đoạn 3 | 61 - 65 |
| 2.3. Giai đoạn 4 | 71 - 75 |
| *Ghi chú: Bệnh tăng sinh lympho mạn ác tính nếu có biến chứng thì áp dụng tỷ lệ các giai đoạn và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan* | |
| ***III. Lơ - xê - mi cấp*** | |
| 1. Điều trị đạt lui bệnh hoàn toàn | 61 |
| 2. Điều trị không đạt lui bệnh hoàn toàn hoặc tái phát | 71 - 75 |
| 3. Không đáp ứng điều trị | 91 |

| Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***IV. U lympho ác tính*** *(U lympho Hodgkin và U lympho không Hodgkin)* | |
| 1. Giai đoạn 1 | 61 - 65 |
| 2. Giai đoạn II | 71 - 75 |
| 3. Giai đoạn III | 81 - 85 |
| 4. Giai đoạn IV (IVA hoặc IVB) | 91 |
| *Ghi chú: Bệnh U lympho ác tính gây biến chứng tại cơ quan/bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ giai đoạn tương ứng của bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng* | |
| ***V. Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và/hoặc hình thái, chức năng tế bào máu*** | |
| 1. Giảm hồng cầu: Tỷ lệ được tính như tỷ lệ của mức độ thiếu máu (Mục 1) | |
| 2. Giảm bạch cầu | |
| 2.1. Mức độ 1 (nhẹ) | 11 - 15 |
| 2.2. Mức độ 2 (vừa) | 21 - 25 |
| 2.3. Mức độ 3 (nặng) | 31 - 35 |
| 2.4. Mức độ 4 (rất nặng) | 51 - 55 |
| 3. Giảm Tiểu cầu | |
| 3.1. Mức độ 1 (nhẹ) | 11 - 15 |
| 3.2. Mức độ 2 (vừa) | 21 - 25 |
| 3.3. Mức độ 3 (nặng) | 31 - 35 |
| 3.4. Mức độ 4 (rất nặng) | 41 - 45 |
| 4. Hội chứng rối loạn sinh tủy, tủy giảm sinh; Hội chứng thực bào Tế bào máu; Tan máu | |
| 4.1. Giảm một dòng tế bào máu: Áp dụng tỷ lệ các Mục 1; 2; 3 tương ứng | |
| 4.2. Giảm từ hai dòng trở lên: Áp dụng tỷ lệ Mục 4.1 cộng lùi với tỷ lệ giảm các dòng khác tương ứng | |
| *Ghi chú: Nhóm các bệnh gây giảm số lượng và hoặc hình thái, chức năng tế bào máu nếu có biến chứng tại cơ quan, bộ phận khác thì áp dụng tỷ lệ mức độ bệnh và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng* | |
| ***VI. Bệnh đa u tủy xương*** | |
| 1. Giai đoạn 1 | |
| 1.1. Điều trị kết quả tốt | 41 |
| 1.2. Điều trị kết quả không tốt | 61 - 65 |
| 2. Giai đoạn 2 | |

| Bệnh lý Máu và cơ quan tạo máu | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.1. Điều trị kết quả tốt | 61 - 65 |
| 2.2. Điều trị kết quả không tốt | 71 - 75 |
| 3. Giai đoạn 3 | |
| 3.1. Điều trị kết quả tốt | 71 - 75 |
| 3.2. Điều trị không kết quả | 91 |
| ***VII. Bệnh thiếu yếu tố đông máu*** | |
| 1. Bệnh Hemophilia (A: thiếu yếu tố VIII; B: thiếu yếu tố IX), bệnh Von Willebrand (bệnh chảy máu di truyền do thiếu hụt yếu tố VIIIc và yếu tố Willlebrand) | |
| 1.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu từ 5 đến 30% | 21 |
| 1.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu từ 1 đến 5% | 26 - 30 |
| 1.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1% | 31 - 35 |
| 2. Bệnh thiếu yếu tố đông máu khác | |
| 2.1. Mức độ 1: nồng độ yếu tố đông máu 5 đến 30% | 21 - 25 |
| 2.2. Mức độ 2: nồng độ yếu tố đông máu 1 đến 5% | 26 - 30 |
| 2.3. Mức độ 3: nồng độ yếu tố đông máu < 1% | 31 - 35 |
| *Ghi chú:*<br>*- Trường hợp thiếu yếu tố đông máu nhưng có kháng đông lưu hành cần kết hợp thuốc ức chế miễn dịch, yếu tố VIIa,... thì tỷ lệ được cộng thêm 10% (cộng lùi)*<br>*- Các bệnh lý thiếu yếu tố đông máu gây biến chứng tổn thương cơ quan bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối,...) thì áp dụng tỷ lệ bệnh lý thiếu yếu tố đông máu và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng* | |
| ***VIII. Đông máu rải rác trong lòng mạch*** | 31 - 35 |
| *Ghi chú: Nếu đông máu rải rác trong lòng mạch có biến chứng ở cơ quan, bộ phận khác (xuất huyết, huyết khối, suy gan, suy thận,...) thì tỷ lệ được cộng lùi với biến chứng* | |
| ***IX. Tổn thương hạch ngoại biên không do các bệnh máu và cơ quan tạo máu (viêm hạch, lao hạch…) gây tổn thương cơ quan lân cận:*** Áp dụng tỷ lệ tổn thương của cơ quan đó | |

## Chương 11
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT DA VÀ MÔ DƯỚI DA

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Tổn thương da để lại di chứng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ*** | |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1. Tổn thương dạng dát thay đổi mầu sắc da hoặc rối loạn sắc tố | |
| 1.1. Vùng mặt, cổ | |
| 1.1.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể | 1 - 2 |
| 1.1.2. Diện tích từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 3 - 4 |
| 1.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 1.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể | 11- 15 |
| 1.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 1.2. Vùng lưng - ngực - bụng | |
| 1.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể | 1- 2 |
| 1.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 3 - 4 |
| 1.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 1.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 1.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 1.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 1.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| 1.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên | |
| 1.3.1. Diện tích dưới 0,5% diện tích cơ thể | 1 - 2 |
| 1.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 3 - 4 |
| 1.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 1.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 1.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 2. Tổn thương da dạng bong vảy (khô hoặc mỡ), mụn nước, da dày lichen hóa | |
| 2.1. Vùng mặt, cổ | |
| 2.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể | 1 - 3 |
| 2.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 2.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 2.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 2.1.5. Diện tích tổn thương từ trên 3% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 2.2. Vùng lưng, ngực, bụng | |
| 2.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể | 1 - 2 |
| 2.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 3 - 4 |
| 2.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 2.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể | 16 - 20 |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.2.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 17% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 2.2.6. Diện tích tổn thương từ 18% đến 27% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| 2.2.7. Diện tích tổn thương từ 28% đến 36% diện tích cơ thể | 31 - 35 |
| 2.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên | |
| 2.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể | 1 - 3 |
| 2.3.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 2.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 2.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 2.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 3. Tổn thương da dạng dày sừng, teo da, sẩn, nút, củ, cục, sùi | |
| 3.1. Vùng mặt, cổ | |
| 3.1.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 3.1.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 11- 15 |
| 3.1.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến dưới 1,5% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 3.1.4. Diện tích tổn thương từ 1,5% đến dưới 3% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 3.1.5. Diện tích tổn thương từ 3% diện tích cơ thể trở lên | 26 - 30 |
| 3.2. Vùng lưng, ngực, bụng | |
| 3.2.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể | 1 - 3 |
| 3.2.2. Diện tích tổn thương từ 0,5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 3.2.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4 % diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 3.2.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 3.2.5. Diện tích tổn thương chiếm từ 9% đến 17% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| 3.2.6. Diện tích tổn thương chiếm từ 18% đến 36% diện tích cơ thể | 31 - 35 |
| 3.3. Chi trên hoặc chi dưới một bên | |
| 3.3.1. Diện tích tổn thương dưới 0,5% diện tích cơ thể | 5 - 9 |
| 3.3.2. Diện tích tổn thương từ 5% đến dưới 1% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 3.3.3. Diện tích tổn thương từ 1% đến 4% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 3.3.4. Diện tích tổn thương từ 5% đến 8% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 3.3.5. Diện tích tổn thương từ 9% đến 18% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| ***II. Tổn thương da dạng xơ cứng da hoặc nứt da hoặc giãn da hoặc tổn thương da gây co kéo biến dạng ảnh hưởng chức năng da, chức năng cơ quan liên quan và thẩm mỹ*** | |
| 1. Vùng đầu, mặt, cổ | |
| 1.1. Vùng da đầu | |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.1.1. Nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương dưới 2 cm | 3 - 5 |
| 1.1.2. Tổn thương đường kính trên 5 cm hoặc nhiều tổn thương (từ năm tổn thương trở lên) và đường kính của mỗi tổn thương từ 2 cm đến 5 cm | 7 - 9 |
| 1.1.3. Diện tích hơn nửa da đầu hoặc nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc kèm theo di chứng đau đầu | 26 - 30 |
| 1.1.4. Diện tích hơn nửa diện tích da đầu, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu | 31 - 35 |
| 1.2. Vùng da mặt | |
| 1.2.1. Tổn thương đường kính dưới 5 cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ | 11 - 15 |
| 1.2.2. Tổn thương đường kính từ 5 cm đến 10 cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ | 21 - 25 |
| 1.2.3. Tổn thương đường kính trên 10 cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ | 31 - 35 |
| 1.3. Tổn thương vùng cổ | |
| 1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ | 5 - 9 |
| 1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ | 11 - 15 |
| 1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (Tổn thương gây dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa quay cổ | 21 - 25 |
| *Ghi chú:*<br>*- Nếu có tổn thương đến chức năng của các cơ quan, bộ phận thì áp dụng tỷ lệ Mục 1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương chức năng của các cơ quan, bộ phận.*<br>*- Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình được cộng thêm (cộng lùi)* 5 - 10%. | |
| 2. Vùng lưng, ngực, bụng | |
| 2.1. Diện tích dưới 6% diện tích cơ thể | 6 - 10 |
| 2.2. Diện tích từ 6% đến 8% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 2.3. Diện tích từ 9% đến 11% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 2.4. Diện tích từ 12 % đến 17% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 2.5. Diện tích từ 18% đến 27% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| 2.6. Diện tích từ 28% đến 36% diện tích cơ thể | 31 - 35 |
| 2.7. Diện tích trên 36% diện tích cơ thể | 46 - 50 |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| *Ghi chú: Tổn thương Mục 2:*<br>*- Nếu diện tích da bị tổn thương chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng thêm (cộng lùi) 10%.*<br>*- Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương mất vú* | |
| 3. Tổn thương ở một bên chi trên | |
| 3.1. Vùng nách, cánh tay: gây ảnh hưởng đến động tác của khớp vai: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp | |
| 3.2. Vùng khuỷu tay, cẳng tay: Ảnh hưởng đến chức năng khớp khuỷu, tổn thương thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp | |
| 3.3. Vùng cổ tay, bàn tay, ngón tay: Ảnh hưởng chức năng bàn tay, ngón tay: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp | |
| 4. Tổn thương ở một bên chi dưới | |
| 4.1. Vùng mông, đùi: Ảnh hưởng đến chức năng của khớp háng (dạng, khép, gấp xoay trong, xoay ngoài, duỗi ra sau) và tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp | |
| 4.2. Vùng khoeo chân, gối: Ảnh hưởng chức năng khớp gối, tổn thương thần kinh, cơ: Áp dụng tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp | |
| 4.3. Vùng cẳng chân: Ảnh hưởng vận động: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp | |
| 4.4. Vùng cổ chân - bàn chân - ngón chân: Ảnh hưởng đến chức năng khớp cổ chân: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật hệ Thần kinh, Cơ, Xương, Khớp | |
| 5. Tổn thương bỏng buốt do nguyên nhân thần kinh cộng lùi tổn thương thần kinh tương ứng tại Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| 6. Vùng tầng sinh môn, sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục | |
| ***III. Tổn thương loét hoại tử da và mô dưới da*** | |
| 1. Tổng đường kính các ổ loét dưới 1,5 cm | 1 - 2 |
| 2. Tổng đường kính các ổ loét từ 1,5 cm đến dưới 3 cm | 3 - 5 |
| 3. Tổng đường kính các ổ loét từ 3 cm đến dưới 5 cm | 6 - 10 |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4. Tổng đường kính các ổ loét từ 5 cm đến 10 cm | 16 - 20 |
| 5. Tổng đường kính các ổ loét trên 10 cm | 21 - 25 |
| *Ghi chú: Nếu nhiều loại tổn thương (tromg Mục 1, 2, 3 nêu trên) trên cùng một vị trí thì áp dụng tỷ lệ của loại tổn thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể cao nhất* | |
| ***IV. Các bệnh da để lại di chứng ảnh hưởng chức năng da, thẩm mỹ và các cơ quan liên quan*** | |
| 1. Tổ đỉa lòng bàn tay, bàn chân | |
| 1.1. Điều trị nhưng tái phát dưới 4 lần trong một năm | 11 - 15 |
| 1.2. Điều trị nhưng tái phát bằng hoặc trên 3 lần trong một năm | 16 - 20 |
| 1.3. Điều trị không kết quả | 26 - 30 |
| 2. Bệnh phong | |
| 2.1. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, hết thời gian giám sát nhưng còn di chứng thì tỷ lệ được tính theo mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận | |
| 2.2. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát<br>Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận | 11 - 15 |
| 2.3. Điều trị đủ liều đa hóa trị liệu, nhưng đang thời gian giám sát bị biến chứng (còn vi khuẩn và/hoặc tái phát, cơn phản ứng phong)<br>Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận | 41 - 45 |
| 3. Lao da | |
| 3.1. Điều trị kết quả tốt<br>Tỷ lệ tổn thương được tính theo di chứng tổn thương của da ở Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3.<br>Nếu có di chứng ảnh hưởng đến các cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ tổn thương được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận | |
| 3.2. Điều trị kết quả không tốt (Tổn thương không khỏi và/hoặc còn vi khuẩn và/hoặc tái phát)<br>Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận | 31 - 35 |
| 4. Bệnh vảy nến | |
| 4.1. Tổn thương ít, khu trú dưới 10% diện tích cơ thể | |
| 4.1.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm | 11 - 15 |
| 4.1.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm | 16 - 20 |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4.2. Tổn thương lan rộng vừa từ 10% đến dưới 50% diện tích cơ thể hoặc mảng lớn | |
| 4.2.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm | 16 - 20 |
| 4.2.2. Điều trị duy trì tái phát trên bốn lần trong một năm | 21 - 25 |
| 4.2.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục | 26 - 30 |
| 4.3. Tổn thương lan rộng bằng hoặc lớn hơn 50% diện tích cơ thể, vảy nến thể khớp, vảy nến thể mủ, thể đỏ da toàn thân | |
| 4.3.1. Điều trị duy trì tái phát dưới năm lần trong một năm hoặc nhỏ hơn hoặc bằng hai vị trí khớp hoặc vảy nến thể mủ khu trú | 31 - 35 |
| 4.3.2. Điều trị duy trì tái phát trên năm lần trong một năm hoặc trên hai vị trí khớp hoặc vảy nến thể mủ toàn thân hoặc thể đỏ da toàn thân | 36 - 40 |
| 4.3.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục | 41 - 45 |
| *Ghi chú: Nếu có tổn thương tới các cơ quan, bộ phận liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan* | |
| 5. Bệnh da do nấm | |
| 5.1. Các bệnh nấm nông tùy theo mức độ tổn thương tỷ lệ tổn thương được áp dụng như Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3 | |
| 5.2. Các bệnh nấm sâu, nấm hệ thống<br>Tùy theo mức độ tổn thương da áp dụng tỷ lệ tương ứng như Mục 1, Mục 2, Mục 3. Nếu có tổn thương các cơ quan liên quan thì cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan đó | |
| 6. Bệnh Bạch tạng<br>Nếu có di chứng tổn thương ảnh hưởng tới cơ quan, bộ phận khác thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương cơ quan, bộ phận đó | 56 - 60 |
| 7. Dày sừng lòng bàn tay, bàn chân | |
| 7.1. Điều trị nhưng tái phát dưới bốn lần trong một năm | 11 - 15 |
| 7.2. Điều trị nhưng tái phát trên ba lần trong một năm | 16 - 20 |
| 7.3. Điều trị không kết quả bệnh diễn biến liên tục | 26 - 30 |
| 8. Các bệnh da khác | |
| 8.1. Để lại di chứng tại da thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3) | |
| 8.2. Các bệnh da để lại di chứng tại da và ảnh hưởng tới các cơ quan liên quan thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được tính theo từng mức độ tổn thương của da tương ứng (Mục 1, Mục 2, Mục 3) cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan (áp dụng theo các Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật tương ứng) | |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 9. Các bệnh tự miễn, hệ thống *(áp dụng theo tiêu chuẩn Miễn dịch)*<br>*Nếu có tổn thương da thì tỷ lệ được cộng lùi theo Mục 1 hoặc Mục 2 hoặc Mục 3* | |
| ***V. Bệnh của tuyến bã*** | |
| 1. Trứng cá thể thông thường<br>Tùy theo mức tổn thương tỷ lệ áp dụng tính như Mục 1.3 | |
| 2. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lồi, lõm<br>Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.3 và Mục 2 (cộng lùi) | |
| 3. Trứng cá dạng sẩn đỏ, nang bọc, xơ xung quanh kèm theo quá phát lồi, lõm. Tùy theo mức độ sẹo tỷ lệ tổn thương áp dụng Mục 1.4 và Mục 2 (cộng lùi) | |
| 4. Trứng cá đỏ thông thường | |
| 4.1. Đỏ mặt không thường xuyên (Rocasea) | 6 - 10 |
| 4.2. Đỏ mặt thường xuyên | |
| 4.2.1. Có giãn mao mạch | 11 - 15 |
| 4.2.2. Có giãn mao mạch và có sẩn | 16 - 20 |
| 4.2.3. Có giãn mao mạch nhiều, phù cứng, có sẩn<br>Nếu kèm theo biến dạng cơ quan vùng mặt, cổ ngực, liên bả, lưng gây chứng mũi sư tử thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ biến dạng cơ quan (tổn thương da áp dụng Mục 2) | 21 - 25 |
| ***VI. Các u da và mô dưới da*** | |
| 1. Các u lành tính | |
| 1.1. Chưa ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan | |
| 1.1.1. Số lượng dưới 10 hoặc tổng diện tích nhỏ hơn 10 $cm^2$ | 6 - 10 |
| 1.1.2. Số lượng bằng hoặc lớn 10 hoặc tổng diện tích từ 10 $cm^2$ đến 100 $cm^2$ | 16 - 20 |
| 1.1.3. Các u có đường kính lớn hơn 10 cm rải rác khắp cơ thể hoặc liên kết lại tạo thành khối lớn | 21 - 25 |
| 1.2. Ảnh hưởng đến các cơ quan liên quan<br>Tỷ lệ áp dụng Mục 1.1 và cộng lùi với tỷ lệ tổn thương của các cơ quan liên quan tương ứng | |
| *Ghi chú: Nếu tổn thương ở mặt thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) 10%* | |
| 2. Các u tiền ung thư và ung thư da | |
| 2.1. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại ổn định | 31 - 35 |
| 2.2. Các tiền ung thư da điều trị hiện tại không ổn định | 36 - 40 |
| 2.3. Các ung thư da | |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.3.1. Điều trị hoặc đã phẫu thuật hiện tại ổn định. | 41 - 45 |
| 2.3.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật | 71 |
| 2.3.3. Đã di căn: Tùy tổn thương áp dụng tỷ lệ Mục 2.3.1 hoặc 2.3.2 cộng lùi tỷ lệ cơ quan bộ phận bị di căn | |
| ***VII. Các bệnh về lông tóc*** | |
| 1. Rụng tóc không sẹo | |
| 1.1. Tóc rụng lan tỏa làm cho tóc mỏng và thưa đi | 16 - 20 |
| 1.2. Tóc rụng thành đám (nếu bị hói cũng được tính theo mục này) | |
| 1.2.1. Số lượng nhỏ hơn 5 đám, đường kính dưới 5 cm | 6 - 10 |
| 1.2.2. Số lượng bằng hoặc lớn hơn 5 đám, đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm | 11 - 15 |
| 1.2.3. Diện tích trên 50% da đầu tóc không mọc lại được phải mang tóc giả | 26 - 30 |
| 1.2.4. Rụng tóc toàn bộ (Rụng tóc và rụng lông mày, lông mi, lông sinh dục, lông tay, lông chân) | 46 - 50 |
| 2. Rụng tóc có sẹo (kèm theo tổn thương da đầu) | |
| 2.1. Rụng tóc lan tỏa nhỏ hơn hoặc bằng 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính dưới 5cm tóc thưa dễ gẫy, đổi màu, sợi tóc biến dạng kèm theo dày sừng nang lông da đầu khô, xù xì thô ráp hoặc sẹo xơ, teo | 26 - 30 |
| 2.2. Rụng tóc lan tỏa trên 50% diện tích da đầu hoặc rụng tóc thành từng đám đường kính bằng hoặc lớn hơn 5cm da đầu khô xù xì thô ráp hoặc xơ, teo phải mang tóc giả<br>Nếu kèm theo tổn thương ở vùng râu, lông sinh dục tùy theo mức được cộng lùi thêm 10% (Mục 2.1) hoặc 15% (Mục 2.2) | 31 - 35 |
| *Ghi chú: Nếu sẹo rụng tóc do bệnh khác gây nên thì áp dụng tỷ lệ Mục 2 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các bệnh tương ứng* | |
| 3. Rậm lông gây ảnh hưởng đến thẩm mỹ | |
| 3.1. Diện tích dưới 10% diện tích cơ thể | 11 - 15 |
| 3.2. Diện tích từ 10% đến dưới 30% diện tích cơ thể | 16 - 20 |
| 3.3. Diện tích từ 30% đến dưới 60% diện tích cơ thể | 21 - 25 |
| 3.4. Diện tích từ 60% đến dưới 90% diện tích cơ thể | 26 - 30 |
| 3.5. Diện tích từ 90% diện tích cơ thể trở lên (người sói) | 31 - 35 |
| *Ghi chú:*<br>*- Nếu tổn thương ở mặt được cộng thêm (cộng lùi) 10% .*<br>*- Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam nữ thanh niên chưa lập gia đình ... được cộng thêm (cộng lùi) 5 - 10%.*<br>*- Nếu có tổn thương ở các cơ quan, bộ phận liên quan thì được cộng lùi với tỷ lệ tổn thương đó.* | |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***VIII. Bệnh về móng và các di chứng (tính cho một chi)*** | |
| 1. Tổn thương móng tay hoặc móng chân của một chi để lại di chứng: đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát | |
| 1.1. Từ một đến ba móng | 1 - 4 |
| 1.2. Từ bốn đến năm móng | 6 - 10 |
| 2. Vết thương móng tay hoặc móng chân của một chi bị biến dạng móng hoặc cụt rụng | |
| 2.1. Từ một đến ba móng | 6 - 10 |
| 2.2. Từ bốn đến năm móng | 11 - 15 |
| ***IX. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục*** | |
| 1. Bệnh lậu | |
| 1.1. Điều trị kết quả tốt (khỏi hoàn toàn) nhưng còn di chứng<br>Áp dụng tỷ lệ mức độ di chứng của các cơ quan, bộ phận liên quan tương ứng | |
| 1.2. Điều trị kết quả không tốt | |
| 1.2.1. Còn biểu hiện viêm niệu đạo, viêm cổ tử cung, tiết dịch âm đạo, niệu đạo | 21 - 25 |
| 1.2.2. Có di chứng<br>Áp dụng tỷ lệ như Mục 1.2.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng các bộ phận, cơ quan tương ứng | |
| 2. Bệnh giang mai | |
| 2.1. Điều trị kết quả không tốt nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng | 21 - 25 |
| 2.2. Giang mai bẩm sinh<br>Nếu có di chứng được cộng lùi với tỷ lệ mức độ di chứng của các bộ phận, cơ quan tương ứng | 26 - 30 |
| 3. Sùi mào gà | |
| 3.1. Điều trị kết quả tốt (không có di chứng và/hoặc không tái phát) | 6 - 10 |
| 3.2. Điều trị kết quả không tốt (tái phát và/ hoặc tổn thương lan rộng)<br>Nếu có di chứng thì tỷ lệ được cộng lùi với tỷ lệ di chứng tổn thương của các cơ quan, bộ phận bị biến chứng | 21 - 25 |
| 4. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục khác: Áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Tiết niệu - Sinh dục, Bệnh Suy giảm miễn dịch mắc phải áp dụng theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh lý hệ Miễn dịch | |

| Bệnh tật Da và mô dưới da | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***X. Các bệnh niêm mạc miệng***<br>Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Răng, Hàm, Mặt | |
| ***XI. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da*** | |
| 1. Dị dạng, dị tật Da và mô dưới da nếu tương tự như các tổn thương Da và mô dưới da đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | |
| 2. Dị dạng, dị tật da và mô dưới da khác | |
| 2.1. Chưa gây tổn thương chức năng | 0 - 5 |
| 2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

## Chương 12
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT CƠ QUAN THỊ GIÁC

| Bệnh, tật cơ quan thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Tổn thương thực thể ở một mắt ảnh hưởng đến thị lực*** | |
| 1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác | |
| 2. Mù một mắt, nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu | 41 |
| 3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả | 51 |
| 4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cạn cùng đồ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ | 55 |
| ***II. Tổn thương thực thể ở hai mắt ảnh hưởng đến thị lực*** | |
| 1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác | |
| 2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng | |
| 2.1. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng | 88 - 89 |
| 2.2. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng | 87 |
| 3. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay ≤ 3,0m) | 81 - 85 |

| Bệnh, tật cơ quan thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính) | 87 |
| 5. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả | 91 |
| 6. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả | 95 |
| ***III. Ám điểm trung tâm*** | |
| 1. Ám điểm ở một bên mắt | 21 - 25 |
| 2. Ám điểm ở cả hai mắt | 41 - 45 |
| ***IV. Song thị*** | |
| 1. Song thị ở một mắt | 11 - 15 |
| 2. Song thị cả hai mắt | 21 - 25 |
| ***V. Bệnh lý sắc giác*** | |
| 1. Dị thường sắc giác bẩm sinh | 11 - 15 |
| 2. Rối loạn sắc giác mắc phải | 16 - 20 |
| ***VI. Tổn thương võng mạc vùng võng mạc trung tâm*** | |
| Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác | |
| ***VII. Tổn hại dịch kính*** | |
| 1. Vẩn đục dịch kính | |
| 2. Tổ chức hóa dịch kính | |
| Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10% do nguy cơ ảnh hưởng kích thích viêm lâu dài | |
| ***VIII. Đục nhân mắt do các nguyên nhân*** | |
| 1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 10% | |
| 2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và được cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt | |
| ***IX. Sẹo giác mạc do các nguyên nhân*** | |
| Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%. | |
| ***X. Bệnh lý thị giác hai mắt*** | |
| 1. Không có đồng thị | 21 - 25 |
| 2. Không có hợp thị | 31 - 35 |
| 3. Không có phù thị | 36 - 40 |
| ***XI. Mù do bệnh lý thần kinh (mù não, teo thần kinh thị):*** Áp dụng Mục 1 hoặc 2 trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác | |

| Bệnh, tật cơ quan thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***XII. Thị trường thu hẹp*** (do tổn thương não vùng chẩm) | |
| 1. Thị trường còn khoảng 30$^o$ xung quanh điểm cố định | |
| 1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt | 6 - 10 |
| 1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt | 21 - 25 |
| 2. Thị trường còn khoảng 10$^o$ xung quanh điểm cố định | |
| 2.1. Ở một bên mắt | 21 - 25 |
| 2.2. Ở cả hai mắt | 61 - 65 |
| ***XIII. Bán manh*** (do tổn thương ở giao thoa thị giác) | |
| 1. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81% | |
| 2. Bán manh còn thị lực trung tâm | |
| 2.1. Bán manh góc 1/4 trên | 11 - 15 |
| 2.2. Bán manh góc 1/4 dưới | 21 - 25 |
| 2.3. Bán manh ngang trên | 11 - 15 |
| 2.4. Bán manh ngang dưới | 36 - 40 |
| 2.5. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái) | 26 - 30 |
| 2.6. Bán manh khác bên | |
| 2.6.1. Phía mũi | 21 - 25 |
| 2.6.2. Phía hai thái dương | 61 - 65 |
| ***XIV. Các rối loạn vận động của mi mắt*** | |
| 1. Sụp mi | |
| 1.1. Độ 1: Sụp mi che giác mạc > 2mm: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 1.2. Độ 2: Sụp mi che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 1.3. Độ 3: Sụp mi che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 2. Hở mi: Căn cứ vào thị lực, Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ hoặc khô mắt | |
| ***XV. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử*** | |
| 1. Một bên mắt | 11 - 15 |
| 2. Cả hai mắt | 21 - 25 |

| Bệnh, tật cơ quan thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***XVI. Rung giật nhãn cầu*** | |
| 1. Rung giật ở một mắt | 6 - 10 |
| 2. Rung giật cả hai mắt | 11 - 15 |
| Nếu giảm thị lực tỷ lệ đươc cộng lùi tỷ lệ giảm thị lực tương ứng | |
| ***XVII. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu*** (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| ***XVIII. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V ($V_1$ )***<br>Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| ***XIX. Các dị tật bẩm sinh, thoái hóa và loạn dưỡng*** *(giác mạc, kết mạc)* | |
| Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Nếu có ảnh hưởng thẩm mỹ cộng lùi với 5% - 10% nhưng tỷ lệ % tổn thương cơ thể do tổn thương một mắt không quá 41% | |
| ***XX. Khối u*** (của mi, hệ thống lệ, kết mạc và giác mạc**)** | |
| 1. Khối u lành tính<br>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ thể và cộng lùi 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 2. Khối u ác tính | |
| 2.1. Chưa phẫu thuật<br>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 2.2. Đã được phẫu thuật<br>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ | |
| 2.3. Không có chỉ định phẫu thuật<br>Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, tối đa không quá 61% và cộng lùi các tổn thương do di căn ngoài mắt nếu có | |
| **XXI.** ***Lác mắt*** | |
| 1. Không có chỉ định mổ hoặc chưa mổ<br>Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ, xếp tỷ lệ tạm thời | |
| 2. Có chỉ định mổ | |
| Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% nếu còn ảnh hưởng thẩm mỹ | |

| Bệnh, tật cơ quan thị giác | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| **XXII.** ***Di chứng bệnh mắt hột*** | |
| Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi từ 5% đến 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ (nếu có) | |
| **XXIII.** ***Bệnh kết mạc và bờ mi mãn tính*** | 1 - 3 |
| ***XXIV. Bệnh lệ đạo*** | |
| 1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật) | 6 - 10 |
| 2. Rò lệ đạo | |
| 2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt | 6 - 10 |
| 2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật | 11 - 15 |
| **XXV.** ***Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác*** | |
| 1. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác nếu tương tự như các tổn thương cơ quan thị giác đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | 0 - 5 |
| 2. Dị dạng, dị tật cơ quan thị giác khác | |
| 2.1. Chưa gây tổn thương chức năng | 0 - 5 |
| 2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

- Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của hai mắt do giảm thị lực (thị lực sau khi đã được chỉnh kính, các mức độ từ giảm rất nhẹ đến mù tuyệt đối).

- Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10... đến sáng/tối âm tính.

- Thị lực đếm ngón tay từ 3 mét trở xuống được coi là mù.

| **Thị lực** | **10/10 8/10** | **7/10 6/10** | **5/10** | **4/10** | **3/10** | **2/10** | **1/10** | **1/20** | **Dưới 1/20** | **Sáng Tối (-)** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **10/10 8/10** | 0 | 5 | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 41 |

| Thị lực | 10/10 8/10 | 7/10 6/10 | 5/10 | 4/10 | 3/10 | 2/10 | 1/10 | 1/20 | Dưới 1/20 | Sáng Tối (-) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **7/10 6/10** | 5 | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 45 |
| **5/10** | 8 | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 51 |
| **4/10** | 11 | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 55 |
| **3/10** | 14 | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 61 |
| **2/10** | 17 | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 65 |
| **1/10** | 21 | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 |
| **1/20** | 25 | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 | 81 |
| **Dưới 1/20** | 31 | 35 | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 71 | 81 | 85 |
| **Sáng Tối (-)** | 41 | 45 | 51 | 55 | 61 | 65 | 71 | 81 | 85 | 87 |

## Chương 13
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT RĂNG - HÀM - MẶT

| Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Răng*** | |
| 1. Răng số 8 mọc lệch, mọc ngầm hoặc mọc thẳng có lợi trùm | |
| 1.1. Chưa có biến chứng | 1 - 3 |
| 1.2. Đã có biến chứng tại chỗ (viêm nhiễm, sâu cổ răng 7…) | 6 - 10 |
| 2. Răng sâu ngà sâu; Mòn cổ răng; Mòn mặt nhai; Thiểu sản men răng (chưa hoặc đã điều trị) | |
| 2.1. Từ 5 đến 10 răng | 3 - 5 |
| 2.2. Từ 11 đến 20 răng | 6 - 10 |
| 2.3. Trên 20 răng | 11 - 15 |
| 3. Mất răng | |
| 3.1. Mất mỗi răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3) | 1,50 |
| 3.2. Mất mỗi răng hàm nhỏ (số 4, 5) | 1,25 |
| 3.3. Mất mỗi răng hàm lớn số 7 | 1,50 |
| 3.4. Mất mỗi răng hàm lớn số 6 | 2 |
| 3.5. Mất toàn bộ răng hai hàm | 31 |
| 3.6. Mất toàn bộ 1 hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả 2 hàm | 21 - 25 |

| Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3.7. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả 2 hàm | 15 - 18 |
| 3.8. Mất dưới 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 3.1 đến 3.4 | |
| *Ghi chú: Răng viêm tuỷ, hoại tử tủy chưa điều trị hoặc có biến chứng viêm quanh cuống răng gây mất khả năng nhai; Răng bị gãy, vỡ hoàn toàn thân răng; răng lung lay nhiều (độ 3, độ 4), không còn tác dụng nhai, có chỉ định nhổ thì coi như mất răng: Áp dụng tỷ lệ theo Mục 3 Mất một răng thì răng đối xứng không còn tác dụng nữa nên tỷ lệ được nhân đôi (nếu không lắp răng giả).*<br>*Trường hợp đã lắp răng giả thì tính bằng 50% của tỷ lệ mất mỗi răng.* | |
| ***II. Bệnh quanh răng*** | |
| 1. Viêm lợi | |
| 1.1. Viêm lợi mạn tính toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm | 3 - 5 |
| 1.2. Viêm lợi mạn tính toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm lợi mạn tính ở cả hai hàm | 6 - 10 |
| 2. Viêm quanh răng | |
| 2.1. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm | 6 - 10 |
| 2.2. Viêm quanh răng thời kỳ đầu toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≤ 3 mm | 11 - 15 |
| 2.3. Viêm quanh răng nặng toàn bộ một hàm hoặc có từ 12 răng trở xuống bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm | 16 - 20 |
| 2.4. Viêm quanh răng nặng toàn bộ hai hàm hoặc có trên 12 răng bị viêm quanh răng nặng ở cả hai hàm, túi lợi sâu ≥ 4 mm | 21 - 25 |
| 3. Viêm quanh răng có biến chứng mất răng: | |
| 3.1. Mất dưới 19 răng: Cộng lùi tỷ lệ viêm quanh răng với tỷ lệ mất răng (Mục 3.1 đến 3.4 và 3.7) | |
| 3.2. Mất từ 20 răng trở lên: áp dụng tỷ lệ mất răng Mục 3.5 và 3.6 | |
| ***III. Bệnh lý khớp Thái dương - Hàm*** | |
| 1. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) hoặc trật khớp hàm hay tái phát | 16 - 20 |
| 2. Viêm khớp Thái dương - Hàm mạn tính; Thoái hóa khớp Thái dương - Hàm (một hoặc cả hai bên) gây dính khớp, hạn chế há miệng | |
| 2.1. Từ 1,5cm đến 3cm | 21- 25 |
| 2.2. Dưới 1,5cm | 36 - 40 |
| ***IV. Sai khớp cắn*** | |
| 1. Khớp cắn loại I (răng chen chúc lộn xộn) | 1 - 3 |
| 2. Khớp cắn Angle II | 6 - 10 |

| Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 3. Khớp cắn Angle III | 11 - 15 |
| 4. Khớp cắn chéo | 6 -10 |
| 5. Khớp cắn hở (ở vùng răng cửa) răng cắn sâu | 11 - 15 |
| ***V. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt*** | |
| 1. Khe hở môi đơn thuần | |
| 1.1. Khe hở môi không toàn bộ một bên | 11 - 15 |
| 1.2. Khe hở môi không toàn bộ hai bên | 16 - 20 |
| 2. Khe hở môi toàn bộ | |
| 2.1. Khe hở môi toàn bộ một bên | 16 - 20 |
| 2.2. Khe hở môi toàn bộ hai bên | 26 - 30 |
| 3. Khe hở vòm miệng đơn thuần | |
| 3.1. Khe hở lưỡi gà | 11 - 15 |
| 3.2. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm | 26 - 30 |
| 3.3. Khe hở lưỡi gà - vòm miệng mềm - vòm miệng cứng tới lỗ răng cửa trước | 31 - 35 |
| 4. Khe hở môi kết hợp với khe hở vòm miệng | |
| 4.1. Một bên | 41 - 45 |
| 4.2. Hai bên | 51 - 55 |
| 5. Khe hở mặt hiếm (Khe hở chéo mặt; Khe hở ngang mặt) | 41 - 45 |
| 6. Các biến dạng mặt trong quá trình phát triển (Teo nửa mặt dần dần; Quá phát nửa mặt) | 46 - 50 |
| 7. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật không ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai, chỉ ảnh hưởng thẩm mỹ | 11 - 15 |
| 8. Dị tật bẩm sinh vùng hàm mặt đã phẫu thuật có ảnh hưởng đến chức năng phát âm, hô hấp, ăn nhai và thẩm mỹ | 31 - 35 |
| 9. Dị dạng lưỡi (Lưỡi sẻ đôi ở đầu lưỡi; Dính lưỡi vào sàn miệng; Tật lưỡi to hoặc phì đại lưỡi…) | |
| 9.1. Chưa ảnh hưởng chức năng lưỡi (phát âm, nuốt, hô hấp…) | 6 - 10 |
| 9.2. Có ảnh hưởng chức năng lưỡi | 21 - 25 |
| ***VI. Ung thư vùng miệng - hàm mặt*** | |
| 1. Chưa di căn | 61 |
| 2. Đã di căn | 81 |
| ***VII. Nang và u lành tính vùng miệng - hàm mặt:*** | |
| 1. U hoặc nang chưa làm biến dạng xương vùng hàm mặt nhưng có ảnh hưởng thẩm mỹ (u máu, u sắc tố…): Áp dụng tỷ lệ tổn thương mục tương ứng trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da | |

| Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. U hoặc nang làm biến dạng xương hàm trên hoặc dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai… | 21 - 25 |
| 3. U hoặc nang làm biến dạng cả xương hàm trên và dưới; ảnh hưởng thẩm mỹ; sai lệch khớp cắn, ảnh hưởng ăn nhai… | 31 - 35 |
| 4. Sau điều trị phẫu thuật u, nang xương hàm trên hoặc xương hàm dưới | 6 - 10 |
| 4.1. Kết quả tốt, ảnh hưởng ít tới chức năng hoặc thẩm mỹ | 6 - 10 |
| 4.2. Ảnh hưởng thẩm mỹ | 11 - 15 |
| 4.3. Kết quả không tốt, can xấu, di lệch khớp cắn | 21 - 25 |
| 4.4. Kết quả không tốt, can xấu, viêm xương, di lệch khớp cắn, ảnh hưởng thẩm mỹ… | 26 - 30 |
| 5. Khuyết một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng) | 31 - 35 |
| 6. Khuyết một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng) | |
| 6.1. Cùng bên | 41 - 45 |
| 6.2. Khác bên | 51 - 55 |
| 6.3. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới | 61 |
| *Ghi chú: Trong trường hợp phẫu thuật phải ghép xương, ghép mô, da, cơ… tự thân thì tỷ lệ được cộng thêm (cộng lùi) với tỷ lệ của phần xương, mô… đã lấy* | |
| ***VIII. Các bệnh ở lưỡi (phải phẫu thuật)*** | |
| 1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, có ảnh hưởng đến ăn, nói | 11 - 15 |
| 2. Cắt cụt 1/2 đến 2/3 lưỡi | 31 - 35 |
| 3. Cắt cụt (mất) 3/4 lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi) | 51 - 55 |
| *Ghi chú: Nếu liệt lưỡi do tổn thương thần kinh áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh* | |
| ***IX. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt*** | |
| 1. Gây tăng tiết nước bọt | 3 - 5 |
| 2. Chưa gây khô miệng hoặc tắc ống tuyến nước bọt | 6 - 10 |
| 3. Gây hậu quả khô miệng | 21 - 25 |
| ***X. Phần mềm, sẹo*** | |
| 1. Khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, tổn thương môi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói | 51 - 55 |
| 1.1. Kết quả sau phẫu thuật tốt, nhưng có ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ | 26 - 30 |
| 1.2. Kết quả sau phẫu thuật chưa tốt, còn ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ và chức năng | 31 - 35 |

| Bệnh, tật hệ Răng - Hàm - Mặt | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***XI. Viêm loét ở niêm mạc miệng*** | |
| 1. Nếu là triệu chứng biểu hiện tại miệng do các bệnh, tật không thuộc Răng Hàm Mặt gây ra áp dụng tỷ lệ theo bệnh, tật là nguyên nhân gây viêm loét niêm mạc miệng | |
| 2. Viêm loét niêm mạc miệng: ecpet; áp-tơ… hay tái phát, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống | 1 - 3 |
| *Ghi chú: Các tổn thương da và phần mềm khác áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật Da và mô dưới da* | |
| ***XII. Dị dạng, dị tật Răng Hàm mặt*** | |
| 1. Dị dạng dị tật Răng Hàm Mặt tương tự như các tổn thương Răng Hàm Mặt đã được nêu trong Bảng tỷ lệ này thì được áp dụng tỷ lệ tổn thương tương đương đã nêu trong Bảng | |
| 2. Dị dạng dị tật Răng Hàm mặt khác | |
| 2.1. Chưa gây tổn thương chức năng | 0 - 5 |
| 2.2. Gây tổn thương chức năng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1 và cộng lùi tỷ lệ rối loạn chức năng | |
| 2.3. Điều trị can thiệp kết quả tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể do phương pháp can thiệp đó gây ra | |
| 2.4. Điều trị can thiệp kết quả không tốt: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ Mục 2.3 và cộng lùi tỷ lệ di chứng chức năng | |

## Chương 14
## BẢNG TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO BỆNH, TẬT TAI - MŨI - HỌNG

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| ***I. Nghe kém*** | |
| 1. Nghe kém hai tai | |
| 1.1. Nghe kém nhẹ hai tai | 6 - 10 |
| 1.2. Nghe kém nhẹ một tai, trung bình một tai | 16 - 20 |
| 1.3. Nghe kém nhẹ một tai, nặng một tai | 21 - 25 |
| 1.4. Nghe kém nhẹ một tai, quá nặng một tai | 26 - 30 |
| 1.5. Nghe kém trung bình hai tai | |
| 1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36% đến 45%) | 21 - 25 |
| 1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46% đến 55%) | 26 - 30 |
| 1.6. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém nặng một tai | 31 - 35 |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.7. Nghe kém trung bình một tai, nghe kém rất nặng một tai | 36 - 40 |
| 1.8. Nghe kém nặng hai tai | |
| 1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56% đến 65%) | 41 - 45 |
| 1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66% đến 75%) | 46 - 50 |
| 1.9. Nghe kém nặng một tai, nghe quá nặng một tai | 51 - 55 |
| 1.10. Nghe kém quá nặng hai tai | |
| 1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76% đến 95%) | 61 - 65 |
| 1.10.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%) | 71 |
| 2. Nghe kém một tai | |
| 2.1. Nghe kém nhẹ | 3 |
| 2.2. Nghe kém trung bình | 9 |
| 2.3. Nghe kém nặng | 11 - 15 |
| 2.4. Nghe kém quá nặng | 16 - 20 |
| ***II. Bệnh tai ngoài*** | |
| 1. Lồi xương không ảnh hưởng đến chức năng một hoặc hai tai | 1 - 3 |
| 2. Lồi xương ống tai ngoài một hoặc hai tai gây thuận lợi hình thành nút dáy tái phát | 6 - 10 |
| 3. Lồi xương ống tai ngoài có kích thước lớn ảnh hưởng đến chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe dẫn truyền | |
| 4. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần một tai | 3 - 5 |
| 5. Dị dạng vành tai ảnh hưởng thẩm mỹ đơn thuần hai tai | 6 - 10 |
| 6. Dị dạng hẹp ống tai ngoài: Áp dụng tỷ lệ nghe kém | |
| 7. Dị dạng vành tai và ống tai ngoài ảnh hưởng thẩm mỹ và chức năng nghe: Áp dụng tỷ lệ Mục 4 hoặc 5 cộng lùi tỷ lệ nghe kém | |
| 8. Dò luân nhĩ gây áp-xe sẹo xấu hoặc dò tái phát sau mổ (một hoặc tai) | 6 - 10 |
| 9. Viêm da ống tai khô hoặc viêm ống tai ngoài hoặc chàm một tai hay tái phát | 3 - 5 |
| 10. Nấm ống tai ngoài hay tái phát áp dụng theo tỷ lệ mất sức nghe (tỷ lệ tạm thời) | |
| 11. Cholesteatom ống tai ngoài | |
| 11.1. Một bên | 11 - 15 |
| 11.2. Hai bên<br>Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém | 21 - 25 |
| 12. Polyp ống tai ngoài | |
| 12.1. Một bên | 3 - 5 |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 12.2. Hai bên<br>Nếu có nghe kém thì được cộng lùi tỷ lệ nghe kém | 6 - 10 |
| ***III. Bệnh tai giữa*** | |
| 1. Viêm màng nhĩ đơn thuần (không tổn thương các thành phần khác của tai giữa), viêm tai giữa mạn tính đã điều trị nội khoa ổn định chưa ảnh hưởng chức năng thính lực | 6 - 10 |
| 2. Di chứng viêm tai giữa thanh dịch (túi co kéo, xẹp nhĩ, sẹo thủng màng nhĩ sau đặt ống thông khí…): Tính theo mức độ nghe kém; Giai đoạn cuối của viêm tai xẹp và túi co kéo tính theo viêm tai cholesteatome | |
| 3. Viêm tai giữa | |
| 3.1. Viêm tai giữa mạn tính nguy hiểm có cholesteatome: Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém cộng cộng lùi với 10% (nếu viêm một tai) hoặc 15% (nếu viêm hai tai) | |
| 3.2. Viêm tai giữa có biến chứng tại các cơ quan khác (như viêm tắc tĩnh mạch bên, áp-xe não, liệt dây thần kinh số VII…): Áp dụng tỷ lệ theo mức độ nghe kém và cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 4. Lao tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém | |
| 5. Xốp xơ tai: Áp dụng tỷ lệ nghe kém | |
| 6. Dị tật bẩm sinh hệ thống dẫn truyền của tai giữa: Áp dụng tỷ lệ nghe kém | |
| 7. U cuộn cảnh | |
| 7.1. Loại A - U cuộn nhĩ | 41 - 45 |
| 7.2. Loại B - U cảnh - nhĩ | 56 - 60 |
| 7.3. Loại C - U cuộn cảnh | |
| 7.3.1. Loại C 1 - 2 | 61 - 65 |
| 7.3.2. Loại C 3 - 4 | 71 - 75 |
| 7.4. Loại D lan vào trong sọ | 81 - 85 |
| 8. U vùng tai - xương thái dương | |
| 8.1. U lành tính: Áp dụng tỷ lệ nghe kém và cộng lùi tổn thương tiền đình và tổn thương thần kinh (nếu có) | |
| 8.2. U ác tính<br>*Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó* | 61 |
| 8.3. Granulome<br>*Nếu có tổn thương tiền đình, thần kinh thì được cộng lùi với tổn thương đó* | 41 |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 9. Các bệnh về tai giữa đã phẫu thuật: Áp dụng tỷ lệ nghe kém.<br>- Nếu có Cholesteatom một tai được cộng lùi 10%, hoặc 15% nếu cholesteatom hai tai<br>- Nếu can thiệp phẫu thuật có biến chứng thì được cộng lùi tỷ lệ biến chứng<br>*Lưu ý: Trừ bệnh u cuộn cảnh, u thần kinh số VIII, ung thư tai đã tính tỷ lệ theo giai đoạn, không tính theo hiệu quả điều trị* | |
| ***IV. Tai trong*** | |
| 1. Tất cả các trường hợp gây điếc tiếp nhận: Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe | |
| 2. Viêm mê nhĩ hoặc bệnh sũng nước mê nhĩ (bệnh meniere): Áp dụng tỷ lệ mất sức nghe và cộng lùi với mức độ rối loạn thăng bằng | |
| 3. Rối loạn thăng bằng (hội chứng tiền đình): Áp dụng tỷ lệ Hội chứng tiền đình trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| 4. U dây thần kinh số VIII: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| ***V. Liệt dây thần kinh số VII ngoại biên***<br>Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh, tật hệ Thần kinh | |
| ***VI. Bệnh mũi, xoang*** | |
| 1. Viêm mũi đơn thuần chưa quá phát hoặc thoái hóa | 1 - 3 |
| 2. Viêm mũi có quá phát chưa có thoái hóa | |
| 2.1. Còn đáp ứng với thuốc co mạch | 6 - 10 |
| 2.2. Lấp đường thở, đáp ứng kém với thuốc co mạch | 11 - 15 |
| 2.3. Lấp đường thở, không đáp ứng với thuốc co mạch | 16 - 20 |
| 3. Viêm mũi có thoái hóa | |
| 3.1. Cuốn dưới thoái hóa, đáp ứng kém với thuốc co mạch | 11 - 15 |
| 3.2. Cuốn dưới thoái hóa nhiều, không đáp ứng với thuốc co mạch tại chỗ | 16 - 20 |
| 4. Bệnh lý vách ngăn | |
| 4.1. Dị hình vách ngăn | |
| 4.1.1. Không ảnh hưởng tới chức năng thở, ngửi | 1 - 3 |
| 4.1.2. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi | 11 - 15 |
| 4.1.3. Ảnh hưởng chức năng thở, ngửi | 16 - 20 |
| 4.2. Thủng vách ngăn | 11 - 15 |
| 5. Bệnh lý da ở mũi: viêm tuyến nang lông, giãn mao mạch đầu mũi…: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật Da và mô dưới da | |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 6. Trĩ mũi (Ozen) - viêm mũi teo | |
| 6.1. Một bên | 16 - 20 |
| 6.2. Hai bên | 31 - 35 |
| 7. Tổn thương ở mũi do lao gây sẹo hẹp lỗ mũi, ảnh hưởng tới chức năng thở | 16 - 20 |
| 8. Giang mai mũi | |
| 8.1.Tổn thương xương, biến dạng mũi | |
| 8.1.1. Mũi "yên ngựa": Sập 1/3 trên và 1/3 giữa của sống mũi do tổn thương phần xương vách ngăn mũi | 11 - 15 |
| 8.1.2. Mũi "ống nhòm" do sẹo tạo thành ở rìa hố lê của mũi | 11 - 15 |
| 8.1.3. Mũi "vẹt" do hủy hoại phần sụn của vách ngăn và vùng da của nó nhưng xương sống mũi vẫn còn | 11 - 15 |
| 8.1.4. Mũi "chó bulơđô" do phần trước vách ngăn mũi và các sụn nhỏ ở mũi bị phá hủy, toàn bộ mũi ngoài (cánh và đỉnh mũi) lõm sâu vào trong hốc mũi | 16 - 20 |
| 8.2. Tổn thương niêm mạc, xương cuốn mũi, tổn thương tổ chức cương của cuốn dưới áp dụng tỷ lệ như viêm mũi teo | |
| 9. Viêm đơn xoang | |
| 9.1. Một bên | 6 - 10 |
| 9.2. Hai bên | 11 - 15 |
| 10. Viêm đa xoang | |
| 10.1. Một bên | 16 - 20 |
| 10.2. Hai bên | 26 - 30 |
| 11. Viêm mũi xoang do nấm | |
| 11.1. Một bên | 21 - 25 |
| 11.2. Hai bên | 31 - 35 |
| 12. Viêm xoang có biến chứng sang cơ quan khác (mắt…) cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| ***VII. Khối u vùng mũi - xoang*** | |
| 1. U lành tính | |
| 1.1. Polype mũi - xoang (ảnh hưởng tới chức năng thở) | |
| 1.1.1. Một bên độ 1,2 | 11 - 15 |
| 1.1.2. Một bên độ 3 | 16 - 20 |
| 1.1.3. Một bên độ 4 | 21 - 25 |
| 1.1.4. Hai bên: cộng lùi tỷ lệ tương ứng với độ của polyp từng bên | |
| 1.2. Papilom mũi (ảnh hưởng tới chức năng thở, chỉ gặp ở một bên) | |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.2.2. Vừa: u sần sùi, ngạt mũi tăng lên, dễ chảy máu | 21 - 25 |
| 1.2.3. Nặng: u sần sùi, bịt tắc một bên mũi, dễ chảy máu | 31 - 35 |
| 1.3. U xơ vòm mũi họng (gây ngạt, tắc mũi) | |
| 1.3.1. Nhẹ: ngạt mũi nhẹ một bên | 16 - 20 |
| 1.3.2. Vừa: ngạt mũi tăng lên, soi mũi thấy u nhẵn, chiếm một phần phía sau hoặc sàn mũi | 21 - 25 |
| 1.3.3. Nặng: ngạt mũi cả hai bên, nói giọng mũi kín, khám mũi sau thấy u che lấp cả hai lỗ mũi sau | 26 - 30 |
| 1.3.4. Rất nặng u xơ phát triển vào các tổ chức xung quanh: sập hàm ếch, hố chân bướm hàm, ổ mắt, nền sọ<br>*(Cộng lùi với tình trạng thiếu máu đi kèm do xuất huyết)* | 36 - 40 |
| 1.4. U xương mũi xoang | |
| 1.4.1. U xương khu trú trong xoang chưa có triệu chứng | 11 - 15 |
| 1.4.2. U xương khu trú trong xoang gây ngạt mũi, niêm mạc thối | 21 - 25 |
| 1.4.3. U xương gây biến dạng mặt và đẩy dồn các tổ chức xung quanh | 36 - 40 |
| 1.5. U lành tính mũi xoang khác *(u nhày...)* | |
| 1.5.1. U lành tính khu trú ở mũi chưa ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở... | 6 - 10 |
| 1.5.2. U lành tính khu trú xoang chưa ảnh hưởng đến chức năng | 11 - 15 |
| 1.5.3. U lành tính khu trú mũi ảnh hưởng đến chức năng ngửi, thở | 16 - 20 |
| 1.6. Granuloma hàm mặt | 51 - 55 |
| 2. U ác tính | |
| 2.1. U ác tính vòm mũi họng | |
| 2.1.1. Giai đoạn 1 | 51 - 55 |
| 2.1.2. Giai đoạn 2 | 61 - 65 |
| 2.1.3. Giai đoạn 3 | 71 - 75 |
| 2.1.4. Giai đoạn 4 | 81 |
| 2.2. U ác tính mũi xoang | |
| 2.2.1. Giai đoạn 1 | 51 - 55 |
| 2.2.2. Giai đoạn 2 | 61 - 65 |
| 2.2.3. Giai đoạn 3 | 71 - 75 |
| 2.2.4. Giai đoạn 4 | 81 |
| ***VIII. Rối loạn khứu giác*** | |
| 1. Rối loạn khứu giác | |
| 1.1. Một bên | 6 - 10 |
| 1.2. Hai bên | 16 - 20 |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2. Mất khứu giác hoàn toàn | |
| 2.1. Một bên | 11 - 15 |
| 2.2. Hai bên<br>*Ghi chú: Cộng thêm (cộng lùi) từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác như: sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn…* | 21 - 25 |
| ***IX. Bệnh tật mũi, xoang đã được phẫu thuật*** | |
| 1. Phẫu thuật có kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng và thẩm mỹ<br>Trường hợp trước phẫu thuật, bệnh chỉ có tỷ lệ ≤ 10% thì không cho tỷ lệ nếu sau phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn | 6 - 10 |
| 2. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ | |
| 2.1. Sẹo vùng mặt dính xấu: Áp dụng tỷ lệ ở mục 1 cộng lùi với tỷ lệ tổn thương da | |
| 2.2. Phải phẫu thuật tạo hình gây biến dạng mặt | 21 - 25 |
| 3. Phẫu thuật kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng | |
| 3.1. Bệnh vẫn không khỏi: Áp dụng tỷ lệ bệnh như chưa phẫu thuật | |
| 3.2. Hội chứng mũi rỗng (empty nose): do cắt một phần hoặc gần hoàn toàn một hoặc nhiều cuốn mũi gây ra ảnh hưởng đến chức năng thở, ngửi, gây khô mũi... | 26 - 30 |
| 3.3. Phẫu thuật mũi - xoang gây di chứng ở các cơ quan khác thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó | |
| ***X. Di chứng do bệnh về họng, thanh quản ảnh hưởng các chức năng phát âm, nuốt, thở*** | |
| 1. Khó nuốt do bệnh tích ở họng ảnh hưởng | |
| 1.1. Khó nuốt nhẹ *(khó nuốt chất đặc)* | 11 - 15 |
| 1.2. Khó nuốt chất lỏng | 26 - 30 |
| 1.3. Ăn qua ống thông (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng | 71 - 75 |
| 2. Rối loạn tiếng nói do bệnh tích của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ | |
| 2.1. Nói khó | |
| 2.1.1. Mức độ nhẹ *(câu ngắn)* | 16 - 20 |
| 2.1.2. Mức độ vừa *(từng tiếng)* | 26 - 30 |
| 2.1.3. Mức độ nặng *(không rõ tiếng)* | 41 - 45 |
| 2.2. Không nói được phải giao tiếp bằng chữ viết, hình | 61 |
| 2.3. Rối loạn phát âm (do bệnh tích nội thanh quản - dây thanh) | |
| 2.3.1. Nói khàn tiếng | 11 - 15 |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 2.3.2. Giọng đôi | 16 - 20 |
| 2.3.3. Nói giọng mũi (mũi kín - mũi hở) | 16 - 20 |
| 2.3.4. Nói không rõ tiếng | 21 - 25 |
| 2.3.5. Mất tiếng | 41 - 45 |
| *Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)* | |
| 3. Hội chứng ngưng thở do các nguyên nhân thuộc tai mũi họng | 11 - 15 |
| 4. Rối loạn hô hấp do nguyên nhân ở thanh quản gây nên | |
| 4.1. Khó thở nhẹ *(chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)* | 21 - 25 |
| 4.2. Khó thở vừa *( khó thở xuất hiện khi hơi gắng sức)* | 41 - 45 |
| 4.3. Khó thở nặng *(khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)* | 61 - 65 |
| 4.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn (đã bao gồm biến chứng) | 81 |
| ***XI. Bệnh, tật họng*** | |
| 1. Viêm họng mạn tính | 3 - 5 |
| 2. Bệnh của Amidan | |
| 2.1. Viêm amidan mạn tính | |
| 2.1.1. Chưa có chỉ định mổ | 3 - 5 |
| 2.1.2. Có chỉ định mổ | 6 - 10 |
| 2.2. Quá phát mỏm trâm amidan gây triệu chứng cơ năng như đau nhói, cảm giác vướng *(ăn uống bình thường)* | |
| 2.2.1. Một bên | 3 - 5 |
| 2.2.2. Hai bên | 6 - 10 |
| 3. Viêm đặc hiệu ở họng, thanh quản do lao, nấm tỷ lệ áp dụng theo mức ảnh hưởng chức năng của họng: nuốt, thở, phát âm | |
| 4. Di chứng tổn thương họng, thanh quản do giang mai | |
| 4.1. Chưa gây ảnh hưởng các chức năng nuốt, phát âm, thở (sẹo vùng họng và thanh quản) | 6 - 10 |
| 4.2. Gây ảnh hưởng đến các chức năng nuốt, phát âm, thở (thủng màn hầu, sẹo rúm họng và thanh quản) tính theo tỷ lệ tương ứng với mức ảnh hưởng các chức năng đó | |
| 5. Nang và rò vùng cổ và mặt | |
| 5.1. Nang bên cổ | 11 - 15 |
| 5.2. Rò khe mang 4 | 11 - 15 |
| 5.3. Rò khe mang 1 | 16 - 20 |
| 5.4. Rò khe mang 2 | 16 - 20 |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 5.5. Rò khe mang 3 | 21 - 25 |
| 6. Nang và rò giữa mặt cổ | |
| 6.1. Rò rễ mũi | 11 - 15 |
| 6.2. U nang giáp móng (nang ống giáp lưỡi) | 11 - 15 |
| 6.3. Rò ống giáp lưỡi thứ phát sau u nang giáp móng | 16 - 20 |
| 6.4. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật kết quả tốt tỷ lệ theo tổn thương bộ phận do phẫu thuật đó gây nên | |
| 6.5. Nếu nang và rò giữa mặt cổ đã phẫu thuật có biến chứng thì cộng lùi với tỷ lệ biến chứng | |
| 7. U lành tính vùng họng | |
| 7.1. U lành tính chưa ảnh hưởng chức năng | 6 - 10 |
| 7.2. U lành tính ảnh hưởng tới chức năng: Tỷ lệ tính theo ảnh hưởng chức năng (nuốt, thở, cảm giác...) | |
| 7.3. U lành tính sau phẫu thuật | |
| 7.3.1. Điều trị khỏi: Tỷ lệ tính theo tổn thương do phẫu thuật gây nên | |
| 7.3.2. Không khỏi, tái phát: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.3.1 và cộng lùi với tỷ lệ di chứng chức năng | |
| 8. Ung thư Amidan, thành bên và thành sau họng | |
| 8.1. Giai đoạn 1 | 51 - 55 |
| 8.2. Giai đoạn 2 | 61 - 65 |
| 8.3. Giai đoạn 3 | 71 - 75 |
| 8.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng | 81 |
| 9. Ung thư hạ họng | |
| 9.1. Giai đoạn 1 | 51 - 55 |
| 9.2. Giai đoạn 2 | 61 - 65 |
| 9.3. Giai đoạn 3 | 71 - 75 |
| 9.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng | 81 |
| ***XII. Bệnh, tật thanh quản*** | |
| 1. Bệnh tích ở thanh quản | |
| 1.1. Viêm dầy niêm mạc mạn tính, hạt xơ, polyp, u nang dây thanh | 11 - 15 |
| 1.2. Liệt hoặc nhược cơ dây thanh một hoặc hai bên dây thanh (mức độ liệt nhẹ, gần hoàn toàn và hoàn toàn): Áp dụng tỷ lệ khó thở và phát âm | |
| 1.3. Papilome thanh quản | 36 - 40 |

| Bệnh, tật Tai - Mũi - Họng | Tỷ lệ (%) |
|---|---|
| 1.4. Bạch sản dây thanh | 46 - 50 |
| 2. Các khối u lành tính sụn thanh quản chưa ảnh hưởng tới chức năng thì cho tỷ lệ tương tự như u nang đáy lưỡi | 6 - 10 |
| 3. Ung thư thanh quản | |
| 3.1. Giai đoạn 1 | 51 - 55 |
| 3.2. Giai đoạn 2 | 61 - 65 |
| 3.3. Giai đoạn 3 | 71 - 75 |
| 3.4. Giai đoạn 4: Cộng lùi với các tổn thương di căn tại các cơ quan khác và toàn trạng | 81 |
| 4. Dị tật - dị dạng thanh quản: Tính theo tỷ lệ theo mức độ khó thở và phát âm | |
| 5. Bệnh tật về họng - thanh quản không phải bệnh ác tính đã phẫu thuật | |
| 5.1. Kết quả tốt không ảnh hưởng đến chức năng<br>*Riêng trường hợp u lành tính dây thanh hoặc u lành tính vùng họng (u nang...) sau điều trị phẫu thuật bệnh khỏi hoàn toàn không tái phát thì không tính tỷ lệ* | 6 - 10 |
| 5.2. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến chức năng:<br>- Bệnh chưa khỏi tính theo tỷ lệ của bệnh chưa phẫu thuật<br>- Ảnh hưởng đến chức năng nào thì tính theo tỷ lệ tương ứng của từng chức năng: nuốt, phát âm, thở<br>- Gây các di chứng ở các cơ quan khác do biến chứng sau phẫu thuật họng thanh quản thì cộng lùi tỷ lệ di chứng các cơ quan đó | |
| 5.3. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng đến thẩm mỹ áp dụng tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật da và mô dưới da | |
| 5.4. Kết quả chưa tốt ảnh hưởng cả thẩm mỹ và chức năng thì cộng lùi với tỷ lệ tương ứng với từng mức độ di chứng | |

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Viết Tiến**